

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----- ❁ -----

BÁO CÁO
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN KRÔNG ANA TỈNH ĐẮK LẮK



Krông Ana, tháng 12 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN KRÔNG ANA TỈNH ĐẮK LẮK**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC**



Trần Đình Nhuận

Ngày 30 tháng 12 năm 2022
**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KRÔNG ANA
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Đông

Krông Ana, tháng 12 năm 2022

PHẦN I - ĐẶT VẤN ĐỀ	3
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	4
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	4
1.1.1. Vị trí địa lý	4
1.1.2. Địa hình, địa mạo	5
1.1.3. Khí hậu.....	5
1.1.4. Thủy văn	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	6
1.2.1. Tài nguyên đất.....	6
1.2.2. Tài nguyên nước.....	8
1.2.3. Tài nguyên rừng	9
1.2.4. Tài nguyên khoáng sản.....	9
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	9
1.4. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	10
1.4.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	12
1.4.2. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	14
1.4.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	17
1.4.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	17
1.4.5. Đánh giá chung.....	19
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	21
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước	21
2.1.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án	21
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022	23
2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022..	28
2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022.....	29
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước...	31
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	31
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	32
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	32
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	36
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	36

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.	39
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.	39
3.5. Diện tích cần thu hồi đất.	42
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	44
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	44
3.8. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	44
3.8.1. Cơ sở tính toán	44
3.8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau.....	44
3.8.3. Phương pháp và kết quả tính toán.....	45
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	46
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	46
4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Kế hoạch sử dụng đất..	47
PHẦN II - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	47
I. KẾT LUẬN	47
II. KIẾN NGHỊ	48
PHẦN III - BIỂU SỐ LIỆU.....	49

PHẦN I - ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố khu dân cư, xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hoá xã hội và an ninh quốc phòng.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là thực hiện một trong 13 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (theo Luật đất đai). Muốn có Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bền vững phải đề xuất được phương án sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao và bền vững về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Có nghĩa là, trong vùng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đạt được những tiêu chí sau: Sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ tài nguyên đất. Ngoài ra, còn phải đáp ứng được những yếu tố như: Ổn định đời sống dân sinh, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường do quá trình đô thị hóa. Nâng cao học vấn, bảo vệ tính đa dạng văn hóa bản địa, bình đẳng giới, phát triển các ngành, nhưng không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường.

Để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đồng thời bảo vệ tài nguyên và môi trường trong khai thác sử dụng đất có hiệu quả bền vững, huyện Krông Ana cần phải có một phương án Kế hoạch sử dụng đất hoàn chỉnh cho năm 2023 và các năm tiếp theo. Với lý do trên, huyện tiến hành thực hiện xây dựng “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk”.

- Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023

+ Luật đất đai ngày 29/11/2013;

+ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

+ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai.

+ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ xung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất Đai.

+ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ xung một số điều của các Nghị định quy định về việc thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

+ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định về thi hành Luật Lâm Nghiệp; Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật Lâm nghiệp.

+ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ xung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013.

+ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và

Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thông tư số 27/2018/TT - BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

+ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 hecta đất trồng lúa, dưới 20 hecta đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 hecta đất trồng lúa, dưới 20 hecta đất trồng rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/07/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2023; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

+ Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Ana.

- Cơ sở thông tin số liệu, tài liệu bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất 2023

+ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 huyện Krông Ana.

+ Số liệu thống kê các ngành, các lĩnh vực huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk năm 2021.

+ Thống kê đất đai năm 2021 huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

+ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Krông Ana nằm phía Tây Nam của tỉnh Đắk Lắk, có tọa độ địa lý từ 12023'51" đến 12035'40" độ vĩ Bắc, từ 107053'04" đến 108010'38" độ kinh

Đông. Vị trí địa lý như sau:

- Phía Nam giáp huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Bắc giáp thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Tây giáp huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông.
- Phía Đông giáp huyện Cư Kuin và huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

Thị trấn Buôn Trấp là trung tâm kinh tế - chính trị - xã hội của huyện, cách thành phố Buôn Ma Thuột 32 km theo đường tỉnh lộ 2, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu với bên ngoài, góp phần phát triển kinh tế toàn diện của huyện Krông Ana.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình có dạng đồng bằng được bao quanh bởi các dãy núi cao dọc theo các tuyến địa giới hành chính với các huyện Lắk, Krông Bông, Krông Ana và thành phố Buôn Ma Thuột. Do đây là nơi hội tụ của hai con sông lớn Krông Ana và Krông Nô để hình thành dòng sông Srêpôk, tạo nên những cánh đồng phù sa màu mỡ; phân bố chủ yếu ở trung tâm, phía Tây và phía Nam của huyện. Giáp ranh với các huyện khác địa hình cao dần, xuất hiện nhiều đồi bát úp tiếp giáp với vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột. Địa hình của huyện có xu hướng thấp dần từ Đông Nam xuống Tây Bắc, độ cao trung bình 400-500m so với mặt nước biển, tương đối bằng phẳng thích hợp xây dựng những cánh đồng canh tác lúa nước, ngô và phát triển các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhìn chung địa bàn của huyện thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới giao thông, thủy lợi, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, cũng như việc quy hoạch bố trí các khu, cụm công nghiệp, khu chuyên canh sản xuất hàng hóa, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

1.1.3. Khí hậu

Theo số liệu của Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Đắk Lắk. Huyện Krông Ana chịu ảnh hưởng chung của chế độ khí hậu gió mùa Tây Nam, mang tính chất khí hậu cao nguyên nhiệt đới ẩm, ít biến động trong năm, phân bố nhiệt theo không gian khá đồng đều và giảm theo độ cao địa hình, ngoài ra khí hậu huyện hình thành vùng tiểu khí hậu có nét đặc thù của vùng trũng.

Mỗi năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung trên 94% lượng mưa hàng năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, lượng mưa không đáng kể, trong đó tháng 2 hầu như không mưa, lượng mưa trung bình thấp hơn so với các vùng xung quanh, nguyên nhân do bị che khuất bởi dãy núi Chư Yang Sin ở phía Đông Nam. Riêng chế độ mưa ở các xã như Bình Hòa, Quảng Điền, Dur Kmăl có lượng mưa từ 1.900 mm - 2.100 mm, cao hơn so với các xã khác trên địa bàn.

- Nhiệt độ trung bình năm: 23 – 24^oC.
- Lượng mưa bình quân hàng năm: 1.740 - 1.780 mm.
- Độ ẩm tương đối hàng năm: 81 - 83%.
- Hướng gió thịnh hành mùa mưa là Tây Nam, hướng gió thịnh hành mùa

khô là Đông Bắc, tốc độ gió bình quân 2,4 - 5,4 m/s, hầu như không có bão.

Nhìn chung đặc điểm khí hậu khu vực thuận lợi cho việc phát triển của nhiều loại cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên do thời tiết phân chia 2 mùa rõ rệt và chế độ lũ của sông Krông Ana, Krông Nô mặc dù đã được xây dựng hệ thống đê bao nhưng hàng năm vẫn chịu ảnh hưởng của các đợt lũ lớn, nắng nóng, khô hạn ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân địa phương.

1.1.4. Thủy văn

Mật độ sông suối trên địa bàn 0,64 - 0,80 km/km². Huyện Krông Ana nằm trong lưu vực sông Srêpôk, do 2 nhánh Krông Ana và Krông Knô hợp thành.

- Sông Krông Ana: Chảy suốt theo ranh giới phía Nam, qua các xã Bình Hòa, Quảng Điền, TT Buôn Trấp, với chiều dài 43 km, dòng chảy bình quân 125 m³/s.

- Sông Krông Knô: Chảy dọc theo ranh giới phía Tây Nam của huyện, chiều dài dòng chính khoảng 19 km, dòng chảy bình quân 115 m³/s.

- Sông Krông Ana và sông Krông Nô sau khi hợp lưu tại ngã 3 ranh giới (giữa TT Buôn Trấp, xã Ea Na và huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông) tạo nên dòng sông Srêpôk là con sông lớn nhất của tỉnh Đắk Lắk, chạy trên ranh giới phía Tây huyện Krông Ana, với chiều dài 16 km, dòng chảy bình quân 195 m³/s.

Do ảnh hưởng nhập lưu của hai sông Krông Knô và Krông Ana, có mùa lũ từ tháng 8 đến tháng 11 với tổng lượng dòng chảy chiếm 70% lượng dòng chảy năm. Tổng lượng dòng chảy mùa kiệt (tháng 1-7) chiếm 30% lượng dòng chảy năm. Ba tháng kiệt nhất (2, 3, 4) chỉ chiếm 6,6%.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống sông suối, các sinh lầy tự nhiên và hồ đập thủy lợi với diện tích trên 1.000 ha, với nhiều loại động thực vật phong phú, cảnh quan sinh thái đa dạng, có giá trị lớn trong việc cung cấp nước tưới cho đồng ruộng và nuôi trồng thủy sản.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra đất của Viện QH&TKNN năm 1980 được chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995 và kết quả phân loại lại theo phương pháp phân loại World Reference Base (WRB) của Viện QH & TKNN phối hợp với trường Đại Học Leuven (Vương Quốc Bỉ) năm 1999. Tài nguyên đất huyện Krông Ana được chia thành 9 nhóm và 21 đơn vị đất đai.

Bảng 1: Tài nguyên đất huyện Krông Ana

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Nhóm đất phù sa (Fluvisols)	P	45	0,1
2	Nhóm đất Gley (Gleysols)	GL	7.058	19,8
3	Nhóm đất đen (Luvisols)	R	352	1,0
4	Nhóm đất xám (Acrisols)	X	11.401	32,0
5	Nhóm đất đỏ (Ferralsols)	Fd	11.415	32,1

TT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6	Nhóm đất nâu thẫm (Phaeozems)	PH	18	0,1
7	Nhóm đất mới biến đổi (Cambisols)	CM	1.664	4,7
8	Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (Leptosols)	E	2.494	7,0
9	Sông hồ	W	1.143	3,3
Tổng diện tích			35.590	100,0

Nguồn: Tổng hợp từ Bản đồ đất Đắk Lắk - Viện QHTKNN (1999).

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols): Diện tích khoảng 45 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên. Đất được hình thành do sự bồi lắng phù sa của các sông suối, phân bố ven sông Krông Ana, Krông Nô, tính chất của đất phụ thuộc vào sản phẩm phong hóa của các mẫu chất tạo đất của vùng thượng nguồn từng lưu vực, thời gian, điều kiện và vị trí bồi lắng...

Đặc điểm cơ bản: đất có tính phân lớp rõ, biểu hiện của sự bồi tụ phù sa sông theo chu kỳ tới độ sâu 120 - 125 cm, thành phần cơ giới thịt pha sét, xuống sâu hơn đất có thành phần cơ giới cát hoặc lẫn sỏi sạn, toàn phẫu diện có màu nâu sẫm, giàu mùn (OC% > 1,5), độ no Bazơ cao (> 80%), phản ứng đất chua (pHKCL: 4,5 - 5,0). Hàm lượng lân tổng số giàu (P2O5 tổng số: > 0,1%), hàm lượng lân dễ tiêu rất nghèo (P2O5 dễ tiêu < 1,0 mg/100g đất), dung tích cation trao đổi cao, CEC: > 20 meq/100g đất. Đây là nhóm đất tốt về tính chất hoá, lý và được phân bố ở các địa hình bằng phẳng.

- Nhóm đất Gley (Gleysols): Diện tích 7.058 ha, chiếm 19,8% diện tích tự nhiên, phân bố dọc theo các vùng trũng sông Krông Nô, Krông Ana và rải rác ở các vùng ngập nước quanh năm, gồm có 03 loại đất.

Đất Gley phân bố ở độ dốc thấp dưới 80, trong đó chủ yếu có độ dốc < 30, đất có tầng dày lớn, đất có nguồn gốc thuỷ thành (có sự bồi tụ từ các sườn đồi) nên thành phần cơ giới trong các tầng đất không thể hiện bất cứ sự phân hoá có quy luật nào; ở tầng đất 25 - 43 cm, tỷ lệ sét tăng đột ngột (30,4%) sau đó giảm xuống 11,6 tới độ sâu 92 cm, tỷ lệ sét lại tăng cao (73,8%). Đất có độ bão hoà Bazơ thấp (< 50%), dung tích cation trao đổi thấp (CEC: < 10 meq/100g đất). Mực nước ngầm nông, đất bị Gley hoá toàn phẫu diện, quá trình khử trong đất là chủ đạo, do tầng đất dưới 92 cm có tỷ lệ sét cao nên đất có khả năng giữ nước tốt. Đất có độ phì tự nhiên thấp, tuy nhiên do điều kiện địa hình thấp, giữ nước tốt, thành phần cơ giới khá mịn phù hợp phát triển cây trồng hệ canh tác nước.

- Nhóm đất đen (Luvisols): Diện tích là 352 ha, chiếm 1,0% diện tích tự nhiên, phân bố tại xã Dur Kmäl. Tầng đất canh tác có hàm lượng mùn và đạm tổng số cao (OC > 1%, N%: 0,15%), xuống sâu giảm dần. Hàm lượng lân tổng số nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu rất nghèo (P2O5 tổng số: 0,03 - 0,05 %, P2O5 dễ tiêu: < 1,0 mg/100g đất), độ bão hoà Bazơ cao (> 50%), dung tích cation trao đổi cao (CEC > 24 meq/100g đất). Tầng mặt bị úng nước dẫn tới sự phân huỷ hoặc rửa trôi sét xuống tầng sâu hơn.

- Nhóm đất xám (Acrisols):

Nhóm đất xám (Acrisols) hay còn gọi là đất chua mạnh hoạt tính thấp, diện tích 11.401 ha, chiếm 32,0% diện tích tự nhiên, gồm có 6 loại đất, phân bố ở hầu hết các xã, trên nhiều dạng địa hình nhưng chủ yếu trên đất dốc.

Đất xám là nhóm đất đã phát triển, hình thành trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm. Về bản chất có độ phì rất thấp, phản ứng đất rất chua, pHKCL < 4,0, độ no Bazơ thấp (< 20%), hàm lượng lân tổng số nghèo, lân dễ tiêu rất nghèo (P2O5 tổng số 0,03 - 0,05%, P2O5 dễ tiêu < 1,0 mg/100g đất).

- Nhóm đất đỏ (Ferralsols):

Diện tích 11.415 ha, chiếm 32,1% diện tích tự nhiên, đây là loại đất có diện tích lớn nhất trên địa bàn. Phân bố tập trung tại các khối Bazan. Nhóm đất này có 6 đơn vị phân loại. Đất được phân bố tập trung ở các xã Ea Na, Ea Bông, Băng Adrênh, thị trấn Buôn Tráp,... Bề mặt tương đối rất bằng phẳng.

Đất đỏ hình thành và phát triển trên các cao nguyên Bazan phần lớn có độ dốc thấp, tầng đất mịn dày, có thành phần cơ giới nặng (tỷ lệ sét > 40%), toi xốp khi ẩm, độ xốp trung bình 62 - 65%, khả năng giữ nước và hấp thu nước tốt... Rất thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị hàng hoá cao: cà phê, tiêu và những cây ăn quả khác...

- Nhóm đất nâu thẫm (Phaeozems):

Diện tích 18 ha (chiếm 0,1% diện tích tự nhiên), nhóm đất này thường phân bố trên loại đất nâu thẫm phát triển trên đá bọt Bazan, ở vùng rìa cao nguyên Bazan, ở chân gò đồi Bazan, có độ dốc thấp. Đất có hàm lượng dinh dưỡng cao: giàu mùn (OC > 1,0% toàn phẫu diện), đạm tổng số giàu (N: > 0,2%), hàm lượng lân tổng số giàu, lân dễ tiêu rất nghèo (P2O5 tổng số: > c0,2%, P2O5 dễ tiêu < 1,0 mg/100g đất), dung tích cation trao đổi cao (CEC > c24 meq/100g đất), phản ứng đất chua (pHKCL: 5,2 - 5,6), độ bão hoà Bazơ cao (> 80%). Thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Điểm hạn chế của nhóm đất này là tầng đất mịn không dày, lẫn nhiều sỏi sạn.

- Nhóm đất mới biến đổi (Cambisols): diện tích 1.664 ha, chiếm 4,7% diện tích tự nhiên của huyện.

- Nhóm đất xói mòn tro sỏi đá (Leptosols):

Diện tích 2.494 ha, chiếm 7,0% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở Dur Kmăl. Đất được hình thành do kết quả của quá trình xói mòn đất do dòng nước mặt. Đặc trưng cơ bản của loại đất này là tầng đất mịn < 25 cm.

Như vậy, nguồn tài nguyên đất của huyện Krông Ana khá đa dạng, hầu hết các loại đất chính trong tỉnh đều có trên địa bàn huyện, trong đó nhóm đất Bazan là loại đất phù hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày, cho năng suất cao và phẩm chất tốt. Nhóm đất gley tạo nên những cánh đồng lúa nước với diện tích trên 6.400 ha cung cấp lương thực cho huyện và các địa phương khác. Ngoài ra, cấu trúc địa chất đã tạo nên những sản phẩm khoáng sản tự nhiên như sét, cát, than bùn có chất lượng tốt cung cấp cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng đang phát triển mạnh mẽ trên địa bàn.

1.2.2. Tài nguyên nước

Krông Ana là một trong những huyện có nguồn nước mặt và nước ngầm khá phong phú, thuận lợi cho việc phát triển sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Nước mặt: Krông Ana nằm trong lưu vực sông Sêrêpôk, hàng năm cung cấp khoảng 9 tỷ m³ nước mặt, đây là điều kiện thuận lợi phát triển thủy điện lớn trên địa bàn (công trình thủy điện Buôn Kuốp xây dựng trên sông Sêrêpôk có công suất lắp máy khoảng 280MW). Ngoài ra hệ thống sông suối nhỏ cũng cung cấp nguồn nước đáng kể cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Theo thống kê đất đai năm 2021 toàn huyện có 44.558,24ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích rừng sản xuất 2.765,15ha chiếm 60.66% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích rừng phòng hộ 162,93 ha chiếm 3.58% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích đất có rừng đặc dụng 1.630,17ha chiếm 35.76% diện tích đất lâm nghiệp.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

a) Nguyên liệu sét

Với hơn 194 ha vùng nguyên liệu sét và gần 63 cơ sở khai thác sản xuất gạch, huyện Krông Ana đứng đầu toàn tỉnh về sản xuất gạch. Các cơ sở này tập trung chủ yếu ở thị trấn Buôn Tráp, xã Ea Bông, sản lượng 260 triệu viên/năm, cung cấp đủ cho nhu cầu xây dựng của huyện và phần lớn cho nhu cầu của tỉnh. Theo số liệu khảo sát của Trung tâm tư vấn Tài nguyên và Môi trường năm 2008, mỏ sét Krông Ana tập trung ở các xã Ea Bông, Buôn Tráp, Bình Hòa, Ea Na, Quảng Điền, trữ lượng cấp (B+C) khoảng 29,5 triệu m³, diện tích phân bố khoảng 1.290 ha, chất lượng tốt, thích hợp cho việc bố trí xây dựng lò gạch tuy nêl với quy mô lớn, chất lượng cao.

b) Cát xây dựng

Huyện có tiềm năng lớn về khai thác cát xây dựng, cát hiện đang được khai thác tại các khu vực dọc sông Krông Nô và Krông Ana với trữ lượng khá lớn khoảng 2-300.000 m³/năm. Qua phân tích cho thấy cát ở đây có trữ lượng và chất lượng tốt. Các điểm tập kết, phân phối cát chính là Buôn Tráp, Bình Hòa và Quỳnh Ngọc (xã Ea Na).

c) Than bùn

Trên địa bàn huyện có 01 điểm than bùn tại xã Ea Bông: Khu vực rộng khoảng 50 ha, nước ngập thường xuyên, chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng.

Ngoài ra, huyện có mỏ đá xây dựng tại xã Ea Na, khai thác khoảng 200.000 m³/năm, có biểu hiện nguồn đá Saphir ở khu thực nghiệm của Trường Đại học Tây nguyên (thuộc xã Dur Kmăl).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

- Trồng mới 109,5 ha rừng; Tỷ lệ che phủ rừng được 11,2%.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 98,5%; Tỷ lệ dân số thị trấn được sử dụng nước sạch đạt 87%, trong đó tỷ lệ dân số thị trấn được cung cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung đạt 17,08%.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt toàn huyện được thu gom và xử lý đạt trên 85%.

1.4. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Theo báo cáo số 545/BC-UBND ngày 30/12/2022 về Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2022 và mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2023.

(1) Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) năm 2022 ước đạt 5.262.250 triệu đồng, đạt 100,49% kế hoạch; tăng 10,14% so với năm 2021. Trong đó:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh 2010) ước đạt 2.153.726 triệu đồng, bằng 99,73% kế hoạch; tăng 4,05% so với năm 2021;

- Công nghiệp, Xây dựng (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.617.650 triệu đồng, đạt 100,21% kế hoạch; tăng 10,96% so với năm 2021;

- Thương mại - Dịch vụ (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.490.874 triệu đồng, đạt 101,94 % kế hoạch; tăng 19,26% so với năm 2021.

* Tổng giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) năm 2021 ước đạt 7.370.658 triệu đồng, đạt 101,57 % kế hoạch; tăng 12,08% so với năm 2021. Trong đó:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá hiện hành) ước đạt 3.331.138 triệu đồng, đạt 101,39% kế hoạch; tăng 8,29% so với năm 2021;

- Công nghiệp, Xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 2.123.230 triệu đồng, đạt 100,85% kế hoạch; tăng 11,63% so với năm 2021;

- Thương mại - Dịch vụ (theo giá hiện hành) ước 1.916.290 triệu đồng, đạt 102,72% kế hoạch; tăng 19,90% so với năm 2021.

* Cơ cấu kinh tế năm 2022 (theo giá so sánh): Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 40,93%; Công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 30,74%; Thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 28,33% .

* Cơ cấu kinh tế năm 2022 (theo giá hiện hành): Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 45,19%; Công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 28,81%; Thương mại, dịch vụ chiếm tỷ trọng 26,00%.

(2) GTSX bình quân đầu người theo giá so sánh 2010 ước đạt 64,32 triệu đồng (KH 64,30); theo giá hiện hành ước đạt 90,09 triệu đồng (KH 89,10).

(3) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 2.736.280 triệu đồng (trong đó vốn đầu tư công từ ngân sách cấp huyện là 114.117 triệu đồng).

(4) Tổng diện tích gieo trồng được 30.460 ha, đạt 99,86%, trong đó diện tích một số cây trồng chính: lúa nước vụ Đông Xuân 5.828 ha, lúa nước vụ mùa 6.514 ha; ngô vụ Đông Xuân 151 ha, ngô vụ Mùa 961 ha; cà phê 9.900 ha, tiêu 1.780 ha. Sản lượng lương thực cây có hạt 93.887,18 tấn; sản lượng cà phê nhân xô 27.600 tấn; sản lượng tiêu 3.308 tấn. Giá trị sản xuất trên 01 đơn vị diện tích (theo giá hiện hành): ngành trồng trọt đạt 98,4 triệu đồng, ngành chăn nuôi - thủy sản đạt 206,2 triệu đồng.

(5) Phát triển CSHT thiết yếu: Đảm bảo chủ động tưới cho 96,5% diện tích

cây trồng có nhu cầu, đạt 100% KH. Tỷ lệ hộ gia đình trong khu dân cư được sử dụng điện đạt 100%. Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường huyện (KH 100%); 80,02% đường đô thị (KH 79,8%); 100% đường xã (KH 100%); Bê tông hóa, cứng hóa 77,6% đường thôn, buôn (KH 77,6%).

(6) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước đạt 140.000 triệu đồng, đạt 147,45%KH, trong đó: Thu thuế, phí, lệ phí ước đạt 85.000 triệu đồng, đạt 160,53%KH; thu BPTC ước đạt 55.000 triệu đồng, đạt 130,95%KH;

Tổng chi NS địa phương ước thực hiện 671.944 triệu đồng, đạt 134,25% KH.

(7) Một số chỉ tiêu khác:

Có 402 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thành lập mới, trong đó: 07 doanh nghiệp (KH 02 DN), 02 hợp tác xã (KH 02 HTX), 01 Tổ hợp tác, 392 hộ kinh doanh.

(8) Năm 2022, có thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia; duy trì tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt 100%; tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 90%, trong đó tỷ lệ mẫu giáo 5 tuổi đạt 100%; tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%.

(9) Duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; có 4,2 bác sĩ/01 vạn dân; 15,65 giường bệnh/01 vạn dân (KH 15,44); tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi còn 15,5% (KH 15,5%); tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 95% (KH 95%). Tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn huyện được 92%, đạt 100%KH (KH 92%).

(10) Giảm tỷ suất sinh còn 14,15‰ (KH 14,25‰); Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,02% (KH 1,03%). Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 còn 13,8% (KH 12,63%). Quy mô dân số khoảng 81.816 người.

(11) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,50% (KH giảm 2,5% trở lên), riêng tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm 3% (KH giảm 3% trở lên).

(12) Tỷ lệ lao động qua đào tạo 60,96%.

(13) Tỷ lệ thôn, buôn, TDP được tặng danh hiệu thôn, buôn, TDP văn hóa đạt 87,5%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận đạt chuẩn văn hóa đạt 87,09%; tỷ lệ hộ gia đình được tặng danh hiệu gia đình văn hóa 85,2%; tỷ lệ thôn, buôn có Nhà sinh hoạt VHCD, Hội trường đạt 100%. Số xã được công nhận đạt chuẩn xã văn hóa NTM 05 xã (tăng 01 xã so với năm 2021).

(14) Có 121/133 (đạt 90,98%) tiêu chí đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới, giảm 03 tiêu chí so với cuối năm 2021, đạt 94,53% kế hoạch; có 26/95 tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, giảm 26 tiêu chí so với cuối năm 2021, đạt 43,33% kế hoạch; 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% KH.

(15) Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, chủ động nắm chắc tình hình và xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Tuyển chọn công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu được giao. Tổ chức diễn tập cấp huyện, cấp xã đảm bảo 100% đầu mối, đơn vị. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ hàng năm đạt 100% chỉ tiêu trên giao. Biên chế, sắp xếp lực lượng dự bị động viên đủ 100% đầu mối.

(16) Giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Tỷ lệ điều tra làm rõ các vụ án hình sự đạt 90% trở lên, trong đó các vụ án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí về số vụ, số người chết và bị thương.

1.4.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a) Trồng trọt, bảo vệ thực vật, khuyến nông

Sản xuất nông nghiệp năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết cực đoan đang có những ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp và đời sống người dân. Tổng diện tích gieo trồng đã thực hiện là 30.460,0 ha, đạt 99,86% KH, bằng 99,74% so với năm 2021, trong đó:

- Diện tích gieo trồng cây hàng năm đã thực hiện là 15.277 ha, đạt 99,73% KH, bằng 99,49% so với năm 2021; sản lượng lương thực cây có hạt là 93.887,18 tấn/93.800 tấn KH, đạt 100,09%, bằng 99,23% so với năm 2021.

- Diện tích cây lâu năm: 15.183 ha, đạt 100% KH, bằng năm 2021; năng suất bình quân ước đạt 2,71 tấn/ha. Sản lượng cà phê nhân xô ước đạt 27.600 tấn/27.600 KH, đạt 100%, tăng 2,72% so với năm 2021.

Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác khuyến nông trên địa bàn. Công tác bảo vệ thực vật được chú trọng, thường xuyên theo dõi, điều tra, nắm bắt tình hình sâu bệnh hại trên các loại cây trồng, hướng dẫn người dân các biện pháp phòng trừ kịp thời, không để xảy ra thiệt hại.

Thực hiện Dự án Hỗ trợ người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ trên địa bàn huyện đã thực hiện hỗ trợ giống và vật tư nông nghiệp cho các hộ tham gia mô hình với quy mô diện tích: 378 ha với tổng kinh phí thực hiện: 5.773,2 triệu đồng; Dự án Hỗ trợ liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị giống lúa thuần Đài Thom 8 trên địa bàn xã Quảng Điền với quy mô: 40 ha, tổng kinh phí thực hiện: 686,2 triệu đồng; Dự án Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình sản xuất lúa an toàn theo tiêu chuẩn VietGap để nâng cao giá trị sản phẩm lúa gạo tại huyện Krông Ana với quy mô: 15 ha, tổng kinh phí thực hiện: 442,1 triệu đồng.

Thường xuyên chỉ đạo thực hiện công tác kiểm tra tình hình kinh doanh, buôn bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn huyện.

b) Chăn nuôi, thú y, thủy sản

Xây dựng và triển khai hiệu quả các kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm năm 2021, chỉ đạo cơ quan chức năng phối hợp với các địa phương kịp thời xử lý các ổ dịch, không để dịch bệnh lây lan. Thực hiện tốt công tác kiểm tra, kiểm soát hoạt động giết mổ, kiểm dịch động vật, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thịt và chế phẩm từ động vật. Quy mô tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, nhìn chung tăng hơn so với năm 2021.

Ban hành Kế hoạch và các văn bản chỉ đạo về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản năm 2022, thường xuyên chỉ đạo các địa phương hướng dẫn

người dân thực hiện nuôi trồng, thả giống đúng thời vụ, chăm sóc đúng quy trình kỹ thuật, do đó tình hình nuôi trồng thủy sản phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra, đặc biệt các cơ sở nuôi cá lồng bè đã khắc phục được hậu quả do lũ quét vào cuối năm 2021, hiện tại việc nuôi trồng đã được ổn định, số lượng lồng nuôi tiếp tục duy trì 221 lồng/12 cơ sở nuôi và có sản phẩm cung cấp thường xuyên cho thị trường. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 365 ha/340 ha, đạt 107,35% KH. Tổng sản lượng 3.300 tấn/3.150 tấn, đạt 104,76% KH năm, tăng 6,93% so với năm 2021 .

Phối hợp với Chi cục Thủy sản tỉnh, các đơn vị có liên quan tổ chức thả cá bổ sung nguồn lợi thủy sản tại huyện với số lượng giống thả là 7.000 con tại Sông Krông Ana (thuộc thôn 3, xã Quảng Điền).

c) Lâm nghiệp

UBND huyện đã ban hành các Kế hoạch, văn bản để chỉ đạo triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng , trong năm 2022 trên địa bàn huyện không có vi phạm về phá rừng, không để tình trạng cháy rừng xảy ra. Đồng thời, xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch trồng rừng, trồng cây cảnh quan năm 2022. Kết quả: đã hoàn thành công tác hỗ trợ trồng 109,5 ha/100,0 ha rừng sản xuất, đạt 109,5% KH; trồng 8.304 cây/8.304 cây phân tán năm 2022, đạt 100%KH. Đã thực hiện Lễ phát động “Tết trồng cây” và trồng 200 cây Sao đen tại xã Dray Sáp.

d) Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai

Thường xuyên chỉ đạo các phòng, ban hướng dẫn, kiểm tra UBND các xã, thị trấn, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện triển khai một số nhiệm vụ nhằm bảo đảm an toàn hồ đập và điều tiết nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và phòng, chống thiên tai năm 2022 ; Đồng thời thực hiện rà soát hiện trạng các công trình thủy lợi sau mưa lũ và đề xuất nâng cấp, sửa chữa để phục vụ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp.

Năm 2022, trên địa bàn huyện đã xảy ra 05 đợt thiên tai, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện, do tình hình mưa lớn ở thượng nguồn làm mực nước các sông: Krông Na và Krông Nô dâng cao gây ngập lụt một số cánh đồng tại các xã, thị trấn có 1.641,53 ha cây trồng của người dân bị thiệt hại, giá trị thiệt hại khoảng 21.734,2 triệu đồng .

UBND huyện đã có báo cáo tổng hợp tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện để gửi UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT tỉnh và đề xuất hỗ trợ cho người dân.

e) Kinh tế tập thể, HTX và kinh tế trang trại

Đến cuối năm 2022, có 07 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 350% KH (toàn huyện hiện có 164 doanh nghiệp, giải thể 02 doanh nghiệp), 02 HTX thành lập mới, đạt 100% KH (toàn huyện hiện có 37 HTX trong đó có 20 HTX nông nghiệp), 392 hộ kinh doanh đăng ký mới (thay đổi nội dung kinh doanh: 82hộ, tạm ngừng kinh doanh: 64 hộ; thu hồi giấy phép kinh doanh: 312 hộ); ngoài ra còn có 10 Tổ hợp tác (thành lập mới 01) và 59 trang trại nông nghiệp . UBND

huyện đã chỉ đạo các ngành, các địa phương theo chức năng nhiệm vụ tạo điều kiện thuận lợi cho các HTX, THT được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh đối với các hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại nông nghiệp để hướng dẫn xây dựng và triển khai thực hiện phương án sản xuất kinh doanh đảm bảo hiệu quả; góp phần đưa hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại ngày càng hiệu quả, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động.

f) Tài chính, Ngân hàng

Tập trung chỉ đạo các phòng, ban, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và các biện pháp đẩy mạnh thực hiện thu ngân sách trên địa bàn, chống thất thu và thu hồi nợ đọng thuế.

Kết quả thu cân đối ngân sách năm 2022 ước đạt 140.000 triệu đồng, đạt 197,91% so với dự toán tỉnh và đạt 147,45% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 39,70% so với năm 2021, trong đó: thu thuế và phí 85.000 triệu đồng, đạt 184,98% so với dự toán tỉnh và đạt 160,53% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 51,01% so với năm 2021; thu biện pháp tài chính 55.000 triệu đồng, đạt 221,86% so với dự toán tỉnh và đạt 130,95% so với dự toán HĐND huyện giao, tăng 25,20% so với năm 2021.

Tổng chi ngân sách huyện ước thực hiện 671.945 triệu đồng, đạt 140,06% so với dự toán tỉnh giao và 134,25% so với HĐND huyện giao, tăng 23,52% so với năm 2021, trong đó: chi cân đối ngân sách: 559.442 triệu đồng, đạt 140,58% so với dự toán tỉnh và đạt 133,61% dự toán HĐND huyện giao, tăng 19,36% so với năm 2021 (trong đó: chi đầu tư phát triển 104.967 triệu đồng, đạt 624,80% so với dự toán tỉnh và đạt 321,31% dự toán HĐND huyện giao, tăng 247,46% so với năm 2021; chi thường xuyên 454.475 triệu đồng, đạt 122,22% dự toán tỉnh và dự toán HĐND huyện giao, tăng 3,65% so với năm 2021.

- Kho bạc Nhà nước huyện: tổng thu NSNN 700 tỷ đồng, đạt 139,8% KH, vượt 7,7% so với năm 2021; tổng chi NSNN 1.115 tỷ đồng, đạt 96,5% KH.

- Hoạt động ngân hàng cơ bản đã đáp ứng được các nhu cầu vay vốn sản xuất, kinh doanh của nhân dân trên địa bàn huyện .

1.4.2. Phân tích tình hình dân số, lao động việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

a) Dân số

Dân số gần 90.000 người, gồm 24 dân tộc anh em cùng sinh sống, chủ yếu là người Kinh và Ê Đê, tỷ suất sinh còn 14,15‰ (KH 14,25‰); Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,02% (KH 1,03%). Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 còn 13,8% (KH 12,63%). Quy mô dân số khoảng 81.816 người

b) Lao động và việc làm

Tổ chức 10 lớp dạy nghề cho 330 lao động trên địa bàn huyện đạt 110% kế hoạch. Hoàn thành việc rà soát thu thập thông tin thị trường lao động năm 2022. Năm 2022, triển khai thực hiện khảo sát về hiện trạng thông tin, dữ liệu về cung

cầu lao động theo Thông tư số 01/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/01/2022 về hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động. Kết quả Tỷ lệ lao động qua đào tạo có 60,96% (trong đó có 36,14% lao động có trình độ công nhân kỹ thuật lành nghề, không có bằng cấp chứng chỉ); 24,82% lao động có chứng chỉ nghề từ 3 tháng trở lên đến trên Đại học.

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, trong đó: công tác đào tạo nghề là mở 01 lớp chăn nuôi bò tại xã Ea Bông với 35 học viên, kinh phí 85 triệu đồng; mua sắm thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo nghề với kinh phí 1.500 triệu đồng.

Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk, UBND các xã và các Doanh nghiệp có uy tín (được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội giới thiệu) tổ chức 05 phiên giao dịch việc làm tại các xã (ở các xã: Dur Kmăl, Bình Hòa, Ea Bông, Ea Na) và Hội trường Ủy ban MTTQVN huyện. Tại phiên giao dịch có hơn 500 lao động tham gia. Đưa được 30/30 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đạt 100% Kế hoạch.

c) Văn hóa – Xã hội

Tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch, internet, các hoạt động vui chơi, giải trí trên địa bàn.

Tham mưu xây dựng Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 28/12/2021 của Huyện ủy Krông Ana về phát triển du lịch huyện giai đoạn 2021-2025; Ban hành Kế hoạch về phát triển du lịch huyện giai đoạn 2021-2025. Ban hành Kế hoạch số phát triển chính quyền số và đảm bảo an toàn thông tin mạng huyện năm 2022; Tổ chức Hội nghị tư vấn về chuyển đổi số cho lãnh đạo quản lý các phòng, ban, ngành và UBND các xã, thị trấn; chỉ đạo các xã, thị trấn thành lập tổ công nghệ số cộng đồng; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tập huấn, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho cán bộ lãnh đạo UBND cấp xã (45 người); tập huấn cho 72 tổ công nghệ số cộng đồng (390 người).

Chỉ đạo các cơ quan bưu chính, viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc; thực hiện tốt việc tiếp phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình của Trung ương, tỉnh và xây dựng các tin, bài về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu thông tin, giải trí của nhân dân trên địa bàn huyện.

Các chỉ tiêu về văn hóa: Số thôn, buôn được công nhận thôn, buôn văn hóa đạt 87,5% (KH 87,5%); số cơ quan được công nhận cơ quan, đơn vị văn hóa đạt 87,09% (KH 82,8%); tỷ lệ hộ gia đình được công nhận đạt chuẩn gia đình văn hóa 85,2% (KH 85,2%); tỷ lệ thôn, buôn có Nhà sinh hoạt VHCD, Hội trường đạt 100%. Số xã được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa Nông thôn mới 5 xã, đạt 100% KH.

d) Công tác quốc phòng, an ninh

- Quốc phòng:

Quán triệt, triển khai đầy đủ các Chỉ thị, Nghị quyết của cấp trên về công tác quân sự, quốc phòng năm 2022; đồng thời xây dựng, triển khai thực hiện tốt

các kế hoạch, chương trình của Huyện ủy, UBND huyện về công tác quân sự, quốc phòng năm 2022 .

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định. Xây dựng kế hoạch và tổ chức lực lượng trực sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ an toàn trước, trong và sau tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Tổ chức Lễ đón nhận quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương và đăng ký vào ngạch dự bị theo quy định. Tổ chức Lễ giao, nhận quân năm 2022 đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao (159 thanh niên). Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng theo đúng kế hoạch. Kiện toàn, sắp xếp biên chế lực lượng dự bị động viên đúng quy định; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 100% chỉ tiêu cấp trên giao.

Tổ chức diễn tập chiến đấu trong khu vực phòng thủ cho xã Quảng Điền và xã Bông A đảm bảo nội dung, thời gian. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng các nội dung, văn kiện chuẩn bị cho công tác diễn tập và tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện năm 2022 an toàn, đạt kết quả hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ban hành kế hoạch và tổ chức Hội thao dân quân cơ động cấp huyện năm 2022 và tham gia Hội thi DQCD cấp tỉnh. Hội thi cán bộ giảng dạy chính trị giỏi năm 2022. Triển khai công tác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác quân sự cho cán bộ cơ quan và dân quân; chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh theo kế hoạch. Tổ chức luyện tập các phương án phòng, chống cháy nổ, chiến đấu bảo vệ cơ quan.

Triển khai công tác tổ chức tập huấn, bồi dưỡng công tác quân sự cho cán bộ cơ quan và dân quân; chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh theo kế hoạch. Thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự năm 2022 và triển khai thực hiện các bước trong tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2023.

- An ninh:

Triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Trong năm 2022, điều tra khám phá 27/29 vụ xâm phạm trật tự xã hội, đạt tỷ lệ 93,1%, thu hồi tài sản có giá trị khoảng 257,3 triệu đồng. Trong đó, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng khám phá 05/05 vụ, đạt tỷ lệ 100%; phát hiện triệt phá 27 vụ 116 đối tượng tổ chức đánh bạc và đánh bạc, thu giữ 118,06 triệu đồng . Chỉ đạo các ngành, địa phương nắm chắc tình hình về âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, phản động, đối tượng cơ hội, chống đối và các loại tội phạm trên địa bàn huyện để kịp thời đấu tranh, ngăn chặn, nâng cao hiệu quả các mặt công tác phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội .

Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, đặc biệt việc thực hiện Nghị định số 100/NĐ-CP của Chính phủ . Trong năm, xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết, 01 người bị thương (giảm 02 vụ, giảm 02 người chết, giảm 03 người bị thương so với năm 2021). Trong công tác tuần tra kiểm soát phát hiện 1.649 trường hợp vi phạm, tạm giữ 655 phương tiện các loại, ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 1.295 trường hợp, thu nộp ngân sách Nhà nước

2.373 triệu đồng.

Công tác phòng cháy, chữa cháy: Kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy đối với 64 cơ sở giáo dục và 15 cơ sở là Trụ sở cơ quan Nhà nước... qua kiểm tra đã xử lý VPHC đối với 05 cơ sở, thu nộp NSNN 6,2 triệu đồng.

Tổ chức 18 buổi tuyên truyền công tác PCCC cho cán bộ, giáo viên của 18 trường học và 03 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ.

Đẩy mạnh thực hiện Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án sản xuất, cấp và quản lý Căn cước công dân trên địa bàn huyện theo Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 06/01/2021 của UBND tỉnh.

1.4.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Tập trung chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND các xã triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2022. Thực hiện Dự án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 mở rộng, bổ sung khu dân cư Đông Nam, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana (Giai đoạn 4); Quy hoạch xây dựng vùng huyện Krông Ana; Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Ea Na, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk đến năm 2035; Dự án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư thôn Thành Công xã EaNa; Dự án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 điểm dân cư tuyến 2, khu vực chợ xã Bông A Drênh.

Tập trung chỉ đạo các phòng, ban, ngành, UBND các xã triển khai thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch xây dựng nông thôn mới, Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2022. Chỉ đạo các xã triển khai rà soát thực hiện tiêu chí trong bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Đến cuối năm 2022, toàn huyện đã đạt chuẩn 121/133 tiêu chí nông thôn mới, đạt 90,98%, bình quân đạt 17,29 tiêu chí đạt/xã, đạt 94,53% KH, giảm 03 tiêu chí so với cuối năm 2021.

Tiêu chí nông thôn mới nâng cao: đã đạt chuẩn 26/95 tiêu chí, đạt tỷ lệ 43,33%KH (KH 60 tiêu chí), giảm 26 tiêu chí so với cuối năm 2021.

Thành lập Hội đồng và tiến hành thẩm định, đánh giá 3 sản phẩm: Bột Ca cao 3 in 1 của Công ty TNHH Ca cao Nam Trường Sơn và sản phẩm gạo Nhật Minh của HTX DVNN Nhật Minh, kết quả 01 sản phẩm phân hạng đạt 05 sao (Bộ quà tặng socola cao cấp Hương sắc Tây Nguyên), và 02 sản phẩm phân hạng đạt 04 sao; đã hoàn thiện gửi hồ sơ lên UBND tỉnh (qua Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh) đề nghị đánh giá và cấp sao cho các sản phẩm nêu trên. Chỉ đạo các đơn vị có liên quan, hướng dẫn xã Ea Na hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022 và củng cố hồ sơ minh chứng cho 19 tiêu chí đã đạt chuẩn.

1.4.4. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a) Hệ thống giao thông

Huyện có mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh và nối với các địa phương khác. Nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện 100% (KH 100%), Nhựa hóa, bê tông hóa đường xã 100% (KH 100%), Nhựa hóa, bê tông hóa đường đô

thị 80,02% (KH 79,8%) , nhựa hóa và cứng hóa đường thôn, buôn 77,6% (KH 77,6%) ; 100% thôn, buôn có điện (KH 100%); 100% hộ trong khu dân cư được sử dụng điện (KH 100%).

b) Thủy lợi

Năm 2022, trên địa bàn huyện đã xảy ra 05 đợt thiên tai, gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp của người dân trên địa bàn huyện, do tình hình mưa lớn ở thượng nguồn làm mực nước các sông: Krông Na và Krông Nô dâng cao gây ngập lụt một số cánh đồng tại các xã, thị trấn có 1.641,53 ha cây trồng của người dân bị thiệt hại, giá trị thiệt hại khoảng 21.734,2 triệu đồng .

UBND huyện đã có báo cáo tổng hợp tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn huyện để gửi UBND tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT tỉnh và đề xuất hỗ trợ cho người dân.

c) Giáo dục - đào tạo.

Năm 2022, ngành giáo dục huyện tiếp tục triển khai thực hiện tốt “nhiệm vụ kép”: Vừa tập trung các giải pháp phòng, chống dịch COVID-19 vừa duy trì, triển khai các hoạt động giáo dục nhằm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021-2022; quy mô trường, lớp ngày càng ổn định và phát triển. Các nhiệm vụ năm học 2021-2022 cơ bản hoàn thành . Bên cạnh đó, ngành giáo dục đã chủ động tham mưu UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo về thực hiện kế hoạch thời gian năm học, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của năm học; việc tổ chức dạy học trên địa bàn toàn huyện phù hợp với tình hình diễn biến của dịch bệnh COVID-19 tại địa phương . Tuy nhiên, tình trạng học sinh bỏ học vẫn còn diễn ra (chủ yếu ở cấp THCS). Tính đến hết năm học 2021-2022 toàn huyện có 119 học sinh bỏ học, chiếm tỷ lệ 0,85%, tăng 0,15% so với năm học trước, trong đó học sinh dân tộc thiểu số bỏ học 101 em, chiếm 84,87% trong số học sinh bỏ học.

Để đảm bảo cho học sinh nghỉ Hè an toàn và lành mạnh, UBND huyện đã chỉ đạo ngành giáo dục xây dựng kế hoạch hoạt động Hè và tăng cường công tác tuyên truyền phòng, chống tai nạn thương tích và đuối nước cho học sinh. Đồng thời, quán triệt cho cán bộ lãnh đạo, giáo viên và học sinh thực hiện nghiêm các quy định phòng, chống dịch COVID-19.

Chỉ đạo các ngành, địa phương phối hợp với các trường THPT trên địa bàn tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022, tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT của huyện đạt 95,74% .

Chỉ đạo các trường tổng kết năm học 2021-2022; tổ chức hướng dẫn bàn giao chất lượng giáo dục năm học 2021-2022 và chỉ đạo công tác tuyển sinh năm học 2022-2023 đúng quy định; tổ chức Lễ khai giảng năm học mới 2022-2023 phù hợp theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo. Chỉ đạo triển khai thực hiện các hoạt động chào mừng và tổ chức tổ chức Lễ kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11. Tham gia Hội thao, Hội diễn văn nghệ ngành giáo dục và đào tạo cấp tỉnh.

Hoàn thành chỉ tiêu, nhiệm vụ xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia

theo Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 16/12/2021 của UBND huyện. Đến cuối năm 2021, có thêm 01 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện 29/45 trường công lập đạt chuẩn quốc gia (bao gồm 02 trường THPT), đạt tỷ lệ 64,44%, cao hơn so với tỷ lệ chung toàn tỉnh (tỷ lệ toàn tỉnh 55,4%). Trong đó có 03 trường công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (MN Hoa Cúc, MN Krông Ana và TH Nguyễn Viết Xuân). Tiếp tục chỉ đạo thực hiện sáp nhập trường tiểu học Phan Bội Châu vào trường Tiểu học Trần Phú; sáp nhập trường Tiểu học Lê Lợi vào trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân. Trường THCS Băng Adrênh vào trường THCS Dư Kmăn thành trường Võ Nguyên Giáp theo kế hoạch.

d) Y tế.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, đề công tác khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, kiểm tra an toàn, vệ sinh thực phẩm, kiểm tra hành nghề y dược tư nhân và công tác phòng chống dịch bệnh trong cộng đồng được triển khai thực hiện có hiệu quả. Tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở thực hiện đúng các quy định về ATTP nhằm phòng chống ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên; năm 2022, không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra.

Các Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản; bảo vệ bà mẹ, trẻ em; tiêm chủng mở rộng được duy trì và triển khai thực hiện tốt. Thực hiện chiến dịch tiêm vắc xin bạch hầu, uốn ván toàn dân năm 2022 đạt tỷ lệ 90%.

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu ngành y tế: Các chỉ tiêu của ngành y tế đều đạt và vượt kế hoạch đề ra: duy trì 8/8 trạm y tế xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống còn 15,5%, giảm 0,1% so với năm 2021, đạt 100% KH; Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt 95% (KH trên 95%); số giường bệnh trên một vạn dân đạt 15,65 giường/vạn dân (KH là 15,44 giường/vạn dân); số bác sỹ trên 01 vạn dân là 4,2 bác sỹ (KH 4,2); Tỷ lệ hộ dân tham gia BHYT đạt 92% (KH là 92%); Quy mô dân số 81.816 người.

Tiếp tục quán triệt, thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, huyện và hướng dẫn của ngành Y tế về một số biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19; kịp thời chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn đảm bảo hiệu quả, tích cực. Tổ chức các hoạt động truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, tư vấn tại các điểm tiêm chủng về tầm quan trọng và lợi ích của tiêm chủng. Trong năm 2022, huyện tiếp tục triển khai tiêm phòng Vắc xin phòng COVID-19 cho các đối tượng đảm bảo an toàn tiêm chủng, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống dịch.

1.4.5. Đánh giá chung.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng tình hình kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục chuyển biến tích cực và phục hồi mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 10,14%, tăng 0,54% so với kế hoạch năm 2022 (KH 9,6%); công tác thu ngân sách, chống thất thu, giảm nợ đọng thuế được triển

khai tích cực; Công tác quản lý tài chính - ngân sách được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định pháp luật. Thu cân đối NSNN trên địa bàn ước đạt 140.000 triệu đồng, đạt 147,45% KH, trong đó: Thu thuế, phí, lệ phí ước đạt 85.000 triệu đồng, đạt 160,53% KH; thu BPTC ước đạt 55.000 triệu đồng, đạt 130,95% KH. Công tác đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm, hệ thống đường giao thông, kênh mương thủy lợi, đề điều đạt được nhiều kết quả khả quan; mỹ quan đô thị, bộ mặt nông thôn ngày càng đổi mới, khang trang, sạch đẹp, văn minh; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,96%, vượt 12,96% (KH 48%); Sản lượng thu hoạch một số cây nông nghiệp chủ lực như Cà phê, Tiêu, tổng đàn chăn nuôi gia súc và sản lượng nuôi, trồng thủy sản đều vượt kế hoạch đề ra; Công tác trồng rừng, trồng cây phân tán đạt và vượt kế hoạch, tỷ lệ che phủ rừng đạt 11,2%, tăng 0,06% (kế hoạch 11,14%) ; tỷ lệ điều tra làm rõ các vụ án nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 100% (KH 90% trở lên), kiểm chế tai nạn giao thông đạt trên 5% cả 03 tiêu chí. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đạt được những kết quả tích cực; đạo tạo nghề, tạo việc làm mới, xuất khẩu lao động được quan tâm an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, phúc lợi xã hội và đời sống nhân dân tiếp tục được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được giữ vững. Đây là kết quả thể hiện sự nỗ lực, quyết tâm, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các địa phương để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, kế hoạch năm 2022.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế: tình hình dịch bệnh COVID-19 trong những tháng đầu năm diễn biến phức tạp; sản xuất nông nghiệp chưa được thuận lợi do mưa lớn, gây ngập lụt ở cuối vụ Đông Xuân và đầu vụ Hè Thu gây thiệt hại một số diện tích gieo trồng; tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục trên trâu bò vẫn xảy ra, gây thiệt hại cho người dân; giá cả vật tư đầu vào luôn ở mức cao, trong khi giá cả sản phẩm đầu ra không ổn định; kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới đạt thấp (do sau rà soát, đánh giá lại từng tiêu chí, chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí mới của Quyết định số 1831/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh, trong đó tăng thêm một số chỉ tiêu và nâng cao các tiêu chí thành phần). Đầu năm 2022, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, cha mẹ trẻ sợ con bị ảnh hưởng, không đưa trẻ đến trường vì vậy tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo chỉ đạt 90% (KH 95%). Việc sáp nhập các trường học theo Nghị quyết số 19-NQ/TW còn chậm, chưa đúng tiến độ. Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo không đạt kế hoạch đề ra (do Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025. Theo đó, quy định “Từ ngày 01/01/2021 tiếp tục thực hiện chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; bên cạnh đó số hộ nghèo không có khả năng thoát nghèo trên địa bàn huyện chiếm tỷ lệ 2,90%). Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo quản lý các trường học còn nhiều vướng mắc, một số trường học vẫn còn tình trạng thiếu giáo viên; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Những ảnh hưởng đó làm cho lĩnh vực kinh tế của huyện bị tác động tiêu cực cả trực tiếp và gián tiếp, còn có một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, đó là:

+ Toàn huyện đã đạt chuẩn 121/133 tiêu chí nông thôn mới, giảm 03 tiêu chí so với cuối năm 2021. Tiêu chí nông thôn mới nâng cao 26/95 tiêu chí, giảm 26 tiêu chí so với cuối năm 2021.

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 ước chỉ đạt giảm 1,50% (KH giảm 2,5% trở lên).

+ Một số chỉ tiêu có một phần không đạt như: tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 90% (KH 95%); Giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 còn 13,8% (KH 12,53%).

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

2.1.1. Kết quả thực hiện theo danh mục công trình dự án

Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt tại Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 có 43 công trình với tổng diện tích các công trình được phê duyệt là 77,80 ha. Kết quả thực hiện như sau:

Bảng 2: Chỉ tiêu các loại đất thực hiện trong năm 2022

STT	Loại đất	Mã	KH 2022 được duyệt		KQ thực hiện 2022		Tỷ lệ đạt (%)	
			Công trình	diện tích (ha)	Công trình	diện tích (ha)	Công trình	diện tích
1	Đất quốc phòng	CQP	2	2,80				
2	Đất an ninh	CAN	1	4				
3	Đất giao thông	DGT	3	0,6	1	0,40	33,33	66,67
4	Đất thủy lợi	DTL	2	1,85	2	1,85	100,00	100,00
5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1	1,00	1	1,00	100,00	100,00
6	Đất văn hóa	DVH	1	0,34	1	0,34	100,00	100,00
7	Đất khuôn viên	DHT	1	9,34				
8	Đất ở đô thị	ODT	2	0,91	1	0,06	50,00	6,59
9	Đất ở nông thôn	ONT	1	5,1		0,58	100,00	11,37
10	Đất vật liệu xây dựng thông thường	SKX	1	2,25				
11	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	1	3,75				
12	Đất chợ	DCH	1	0,51				
13	Đất nông nghiệp khác	NKH	27	45,35				
Tổng			43	76,80	6	4,23	18,60	5,51

- Công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2022: 6/43 công trình chiếm 18,60% công trình, 4,23/76,80 diện tích chiếm 5,51% được phê duyệt.

Bảng 3: Danh mục các công trình đã thực hiện trong năm 2022

STT	Tên công trình	Mã QH	Diện tích	Xã/Thị trấn
1	Sửa chữa mương thoát nước, mở rộng khúc cua đường Nguyễn Du, tổ dân phố 3 và thôn 2, thị trấn Buôn Tráp (giai đoạn 2)	DGT	0,04	Buôn Tráp
2	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Tráp)	DTL	0,80	Dray Sáp
3	Nâng cấp mở rộng Hồ Ea Tul 1 (tại xã Băng Adrênh)	DTL	1,05	Băng Adrênh
4	Nghĩa trang xã Ea Na	NTD	1,00	Ea Na
5	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Ea Na	DVH	0,34	Ea Na
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân các xã	ONT	0,25	Băng Adrênh
		ONT	0,03	Bình Hòa
		ONT	0,13	Dray Sáp
		ONT	0,08	Dur KMăl
		ONT	0,03	Ea Bông
		ONT	0,03	Ea Na
		ONT	0,03	Quảng Điền
		ODT	0,06	Buôn Tráp

- Công trình, dự án đang thực hiện và chưa thực hiện được chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023: 37/43 công trình chiếm 76,78% các công trình được phê duyệt.

Bảng 4: Danh mục các công trình chuyển tiếp

STT	Tên công trình	Mã QH	Diện tích (ha)	Xã/Thị trấn
1	Công trình quốc phòng xã Ea Na	CQP	0,30	Ea Na
2	Mở rộng thao trường bắn Buôn Krang xã Dur Kmăl	CQP	2,50	Dur KMăl
3	Công an huyện Krông Ana	CAN	4,00	Buôn Tráp
4	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 đến Km22+550	DGT	-	Buôn Tráp, Dray Sáp, Ea Bông, Ea Na
5	Nâng cấp mở rộng đường giao thông vào khu du lịch thác Dray Sáp thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana.	DGT	0,56	Dray Sáp
6	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (Thửa đất nhỏ hẹp)	ODT	0,11	Buôn Tráp
7	Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	SKX	2,25	Dray Sáp
8	Mở rộng bổ sung khu dân cư Đông Nam	DHT	9,34	Buôn Tráp
9	Bán tài sản trên đất, đấu giá QSDĐ tại xã Ea Na (Cơ sở nhà đất thuộc Công ty TNHH MTV Cà phê - Ca cao)	SKC	3,75	Ea Na

STT	Tên công trình	Mã QH	Diện tích (ha)	Xã/Thị trấn
10	Chợ Ea Bông	DCH	0,51	Ea Bông
11	Đất nông nghiệp khác thôn Quỳnh Tân 2	NKH	1,60	Buôn Tráp
12	Đất nông nghiệp khác số 1 Buôn Rung	NKH	0,68	Buôn Tráp
13	Đất nông nghiệp khác Buôn Ea Chan	NKH	1,15	Băng Adrênh
14	Đất nông nghiệp khác Buôn Cuê khu 4	NKH	3,50	Băng Adrênh
15	Đất nông nghiệp khác Buôn Cuê khu 1	NKH	3,60	Băng Adrênh
16	Đất nông nghiệp khác Ea Bring khu 3	NKH	1,24	Băng Adrênh
17	Đất nông nghiệp khác thôn Ea Bring khu 2	NKH	1,22	Băng Adrênh
18	Trang trại đồi Chư Mpaô	NKH	1,08	Bình Hòa
19	Đất nông nghiệp khác thôn Sơn Trà	NKH	1,76	Bình Hòa
20	Đất nông nghiệp khác Buôn Kuốp 1	NKH	2,73	Dray Sáp
21	Đất nông nghiệp khác Buôn Kuốp 2	NKH	1,14	Dray Sáp
22	Đất nông nghiệp khác Thôn An Na	NKH	2,90	Dray Sáp
23	Đất nông nghiệp khác Buôn Kla	NKH	1,55	Dray Sáp
24	Trang trại thôn Sơn Thọ 2	NKH	1,61	Dur Kmăl
25	Trang trại thôn Sơn Thọ 1	NKH	1,08	Dur Kmăl
26	Trang trại Buôn Kmăl	NKH	1,18	Dur Kmăl
27	Chuyển CLN sang NKH Buôn Kmăl khu 1	NKH	0,62	Dur Kmăl
28	Chuyển CLN sang NKH Buôn Krang khu 3	NKH	2,07	Dur Kmăl
29	Chuyển CLN sang NKH Buôn Dur	NKH	2,27	Dur Kmăl
30	Chuyển CLN sang NKH Buôn Kmăl khu 3	NKH	0,69	Dur Kmăl
31	Đất nông nghiệp khác Thôn Thành Công	NKH	0,65	Ea Na
32	Đất nông nghiệp khác Thôn Quỳnh Ngọc 2	NKH	0,38	Ea Na
33	Đất nông nghiệp khác Thôn Quỳnh Ngọc	NKH	2,30	Ea Na
34	Đất nông nghiệp khác thôn Tân Lập	NKH	0,18	Ea Na
35	Đất nông nghiệp khác Buôn Ea Na	NKH	3,28	Ea Na
36	Đất nông nghiệp khác Buôn Sah	NKH	3,94	Ea Bông
37	Đất nông nghiệp khác thôn 4	NKH	0,95	Quảng Điền

2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm trước từ năm thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch 2022 được duyệt	Kết quả thực hiện đến 31/12/ 2022		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	DTN	35.590,39	35.590,39	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.709,33	31.737,28	27,95	100,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.624,21	7.624,35	0,14	100,00

-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.571,76	5.571,90	0,14	100,00
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.052,45	2.052,45	-	100,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	574,56	579,60	5,04	100,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.686,07	18.754,19	68,12	100,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,92	162,92	-	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,17	1.630,17	-	100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.765,15	2.765,15	-	100,00
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	696,88	696,88	-	100,00
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.068,27	2.068,27	-	100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,00	218,00	-	100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,26	2,91	-45,35	6,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.617,39	3.585,69	-31,70	99,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,32	57,52	-2,80	95,36
2.2	Đất an ninh	CAN	5,55	1,55	-4,00	27,98
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,03	3,82	-0,21	94,79
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,92	16,17	-3,75	81,18
2.6	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	108,56	106,68	-1,88	98,27
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.149,91	2.142,57	-7,34	99,66
-	Đất giao thông	DGT	980,06	972,50	-7,56	99,23
-	Đất thủy lợi	DTL	685,82	685,82	-	100,00
-	Đất văn hóa	DVH	1,40	1,40	-	100,00
-	Đất y tế	DYT	6,70	6,76	0,06	100,90
-	Đất giáo dục	DGD	45,32	45,44	0,12	100,26
-	Đất thể dục thể thao	DTT	20,70	21,21	0,51	102,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	293,30	293,30	-	100,00
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	0,87	0,87	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	10,20	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,21	3,21	-	100,00
-	Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT	NTD	98,45	98,45	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	3,88	3,41	-0,47	87,89
2.9	Đất danh lam thắng	DDL	17,48	17,48	-	100,00

	cảnh					
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,87	8,95	0,08	100,90
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,61	3,26	-1,35	70,72
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	507,33	502,85	-4,48	99,12
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	152,96	147,97	-4,99	96,74
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,83	8,85	-0,98	90,03
2.13	Đất XDTS tổ chức sự nghiệp	DTS	1,40	1,40	-	100,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,42	515,42	-	100,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,20	51,20	-	100,00
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,67	267,42	3,75	101,42

“Nguồn: Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Krông Ana đã được duyệt”

1. Đất nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 31709,33 ha, kết quả thực hiện 31737,28 ha, đạt 100,09% kế hoạch, tăng 27,95 ha, nguyên nhân một số dự án chưa được thực hiện.

1.1. Đất trồng lúa chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 7624,21 ha, kết quả thực hiện 7624,35 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 0,14 ha, nguyên nhân công trình đường vào thác Dray Nur và Dray Sáp thượng chưa thực hiện.

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 5571,76 ha, kết quả thực hiện 5571,9 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 0,14 ha, nguyên nhân công trình đường vào thác Dray Nur và Dray Sáp thượng chưa thực hiện.

- Đất trồng lúa nước còn lại chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 2052,45 ha, kết quả thực hiện 2052,45 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 574,56 ha, kết quả thực hiện 579,6 ha, đạt 100,88% kế hoạch, tăng 5,04 ha, nguyên nhân công trình đường vào thác Dray Nur và Dray Sáp thượng, đất nông nghiệp khác buôn Sah chưa thực hiện.

1.3. Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 18686,07 ha, kết quả thực hiện 18754,19 ha, đạt 100,36% kế hoạch, tăng 68,12 ha, nguyên nhân 2 công trình quốc phòng, 1 công trình an ninh, 2 công trình giao thông, 1 dự án đất đắp, 2 dự án đấu giá, 1 dự án xây chợ, 26 công trình chuyển sang NKH chưa được thực hiện.

1.4. Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 162,92 ha, kết quả thực hiện 162,92 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

1.5. Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 1630,17 ha, kết

quả thực hiện 1630,17 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

1.6. Đất rừng sản xuất chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 2765,15 ha, kết quả thực hiện 2765,15 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 696,88 ha, kết quả thực hiện 696,88 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 2068,27 ha, kết quả thực hiện 2068,27 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

1.7. Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 218 ha, kết quả thực hiện 218 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

1.8. Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 48,26 ha, kết quả thực hiện 2,91 ha, đạt 6,03% kế hoạch, giảm 45,35 ha, nguyên nhân 27 dự án chuyển sang đất NKH chưa được thực hiện.

2. Đất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 3617,39 ha, kết quả thực hiện 3585,69 ha, đạt 99,12% kế hoạch, giảm 31,7 ha, nguyên nhân một số dự án chưa được thực hiện.

2.1. Đất quốc phòng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 60,32 ha, kết quả thực hiện 57,52 ha, đạt 95,36% kế hoạch, giảm 2,8 ha, nguyên nhân 2 dự án quốc phòng chưa thực hiện.

2.2. Đất an ninh chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 5,55 ha, kết quả thực hiện 1,55 ha, đạt 27,98% kế hoạch, giảm 4 ha, nguyên nhân 1 dự án an ninh chưa thực hiện.

2.3. Đất cụm công nghiệp chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 0 ha, kết quả thực hiện 0 ha, đạt 0% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.4. Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 4,03 ha, kết quả thực hiện 3,82 ha, đạt 94,79% kế hoạch, giảm 0,21 ha, nguyên nhân công trình mở rộng khu đông nam chưa thực hiện.

2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 19,92 ha, kết quả thực hiện 16,17 ha, đạt 81,18% kế hoạch, giảm 3,75 ha, nguyên nhân dự án đấu giá đất xã Ea Na chưa được thực hiện.

2.6. Đất sử dụng hoạt động khoáng sản chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 0 ha, kết quả thực hiện 0 ha, đạt 0% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.7. Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 108,56 ha, kết quả thực hiện 106,68 ha, đạt 98,27% kế hoạch, giảm 1,88 ha, nguyên nhân dự án đất đắp xã Dray Sáp chưa được thực hiện.

2.8. Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 2149,91 ha, kết quả thực hiện 2142,57 ha, đạt 99,66% kế hoạch, giảm 7,34 ha, nguyên nhân một số dự án chưa được thực hiện.

- Đất giao thông chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 980,06 ha, kết quả thực hiện 972,5 ha, đạt 99,23% kế hoạch, giảm 7,56 ha, nguyên nhân 2 công trình giao thông chưa được thực hiện.

- Đất thủy lợi chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 685,82 ha, kết quả thực hiện 685,82 ha, đạt 100% kế hoạch,

- Đất văn hóa chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 1,4 ha, kết quả thực hiện 1,4 ha, đạt 100% kế hoạch,

- Đất y tế chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 6,7 ha, kết quả thực hiện 6,76 ha, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 0,06 ha, nguyên nhân giải phóng mặt bằng công trình đường giao thông vào thác Dray Nur và thác Dray Sáp thượng chưa được thực hiện.

- Đất giáo dục chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 45,32 ha, kết quả thực hiện 45,44 ha, đạt 100,26% kế hoạch, tăng 0,12 ha, nguyên nhân giải phóng mặt bằng công trình đường giao thông vào thác Dray Nur và thác Dray Sáp thượng chưa được thực hiện.

- Đất thể dục thể thao chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 20,7 ha, kết quả thực hiện 21,21 ha, đạt 102,46% kế hoạch, tăng 0,51 ha, nguyên nhân dự án xây dựng chợ Ea Bông chưa được thực hiện.

- Đất công trình năng lượng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 293,3 ha, kết quả thực hiện 293,3 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Đất CT bưu chính viễn thông chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 0,87 ha, kết quả thực hiện 0,87 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Đất bãi thải. xử lý chất thải chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 10,2 ha, kết quả thực hiện 10,2 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 3,21 ha, kết quả thực hiện 3,21 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 98,45 ha, kết quả thực hiện 98,45 ha, đạt 100% kế hoạch,

- Đất chợ chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 3,88 ha, kết quả thực hiện 3,41 ha, đạt 87,89% kế hoạch, giảm 0,47 ha, nguyên nhân dự án xây dựng chợ Ea Bông chưa được thực hiện.

2.9. Đất danh lam thắng cảnh chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 17,48 ha, kết quả thực hiện 17,48 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.14. Đất sinh hoạt cộng đồng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 8,87 ha, kết quả thực hiện 8,95 ha, đạt 100,9% kế hoạch, tăng 0,08 ha, nguyên nhân kế hoạch 2022 không có công trình nhưng tăng chỉ tiêu.

2.15. Đất khu vui chơi. giải trí công cộng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 4,61 ha, kết quả thực hiện 3,26 ha, đạt 70,72% kế hoạch, giảm 1,35 ha,

nguyên nhân công trình mở rộng khu đông nam chưa thực hiện.

2.10. Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 507,33 ha, kết quả thực hiện 502,85 ha, đạt 99,12% kế hoạch, tăng -4,48 ha, nguyên nhân giải phóng mặt bằng công trình đường giao thông vào thác Dray Nur và thác Dray Sáp thượng chưa được thực hiện.

2.11. Đất ở tại đô thị chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 152,96 ha, kết quả thực hiện 147,97 ha, đạt 96,74% kế hoạch, giảm 4,99 ha, nguyên nhân mở rộng tỉnh lộ 2, và đấu giá các khu đất nhỏ hẹp chưa thực hiện.

2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 9,83 ha, kết quả thực hiện 8,85 ha, đạt 90,03% kế hoạch, giảm 0,98 ha, nguyên nhân công trình mở rộng khu đông nam chưa thực hiện.

2.13. Đất XDTS tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 1,4 ha, kết quả thực hiện 1,4 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.16. Đất sông. ngòi. kênh. rạch. suối chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 515,42 ha, kết quả thực hiện 515,42 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.17. Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 51,2 ha, kết quả thực hiện 51,2 ha, đạt 100% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

2.18. Đất phi nông nghiệp khác chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 0 ha, kết quả thực hiện 0 ha, đạt 0% kế hoạch, đất không biến động trong năm 2022.

3. Đất chưa sử dụng chỉ tiêu kế hoạch 2022 được duyệt 263,67 ha, kết quả thực hiện 267,42 ha, đạt 101,42% kế hoạch, tăng 3,75 ha, nguyên nhân dự án đấu giá đất xã Ea Na chưa được thực hiện.

2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

* Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 31,73 ha, kết quả thực hiện 3,78 ha, thấp hơn 27,95 ha (đạt 11,91%) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 0,24 ha, kết quả thực hiện 0,10 ha, thấp hơn 0,14 ha (đạt 41,67%) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 1,57 ha, kết quả thực hiện 0,47 ha, thấp hơn 1,10 ha (đạt 29,94%) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 29,82 ha, kết quả thực hiện 3,11 ha, thấp hơn 26,71 ha (đạt 10,43%) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 0,10 ha, kết quả thực hiện 0,10 ha, đạt 100% (đạt 100,00%) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2022.

Bảng 06: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	31,73	3,78	-27,95	11,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,24	0,10	-0,14	41,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,24</i>	<i>0,10</i>	<i>-0,14</i>	<i>41,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,57	0,47	-1,10	29,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,82	3,11	-26,71	10,43
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,10	-	100,00
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

2.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022.

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt là 24,31 ha, kết quả thực hiện ước đến ngày 31/12/2022 huyện Krông Ana đã triển khai thực hiện thu hồi 05 danh mục công trình dự án trên địa bàn huyện, với tổng diện tích thu hồi 3,23 ha, thấp hơn 21,05 ha (*đạt 13,29%*) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt là 23,47 ha, kết quả thực hiện được 3,14 ha, thấp hơn 20,33 ha (*đạt 13,38%*) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi trong năm 2022 theo kế hoạch được duyệt là 0,84 ha, kết quả thực hiện được 0,09 ha, thấp hơn 0,75 ha (*đạt 10,71%*) so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

Bảng 07: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2022

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100

					(4)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	23,47	3,14	-20,33	13,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,24	0,10	-0,14	41,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,24	0,10	-0,14	41,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,57	0,47	-0,10	82,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,56	2,74	-19,82	12,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10	-	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,84	0,09	-0,75	10,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,37		-0,37	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22		-0,22	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06		-0,06	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12		-0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	0,04		-0,04	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08		-0,08	

2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12	0,08	-0,04	66,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03	0,01	-0,02	33,33
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02		-0,02	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng năm 2022 của huyện đã theo sát theo Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Ana và đã đạt được những thành quả nhất định:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh, huyện, cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh những mặt đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế sau:

- Công tác trích đo, đo đạc địa chính phục vụ công tác thu hồi đất còn chậm và nhiều bất cập.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa sát với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt; có những chỉ tiêu không đạt do công trình thiếu nguồn vốn nên không thực hiện được.

- Một số dự án, công trình có quy mô diện tích lớn nhưng tiến độ thực hiện chậm, kéo dài dẫn đến ảnh hưởng đến chỉ tiêu kết quả thực hiện trong năm kế hoạch.

- Việc đánh giá, xác định diện tích thu hồi đất của các công trình, dự án thường lớn hơn diện tích thu hồi thực tế, chưa xác định chính xác giữa diện tích thu hồi và diện tích hiện trạng của công trình.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và các tổ chức chưa chính xác, các giải pháp thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án còn gặp khó khăn; quy định về quản lý đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện kế hoạch

sử dụng đất năm 2022:

- Các dự án đầu tư chậm triển khai thực hiện do thiếu vốn phải điều chỉnh tổng mức đầu tư, phương án thiết kế (Công trình đường vào thác Dray Nur, thác Dray sấp thượng; Công trình nâng cấp tỉnh lộ 2; Công trình trạm bơm Dur Kmăl; Hai công trình quốc phòng và một công trình An ninh chưa có kế hoạch vốn).

- Việc đồng bộ giữa quy hoạch xây dựng xã, xây dựng thị trấn, quy hoạch các ngành giao thông, nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật ... còn chồng chéo, thiếu đồng bộ, cụ thể: hiện nay quy hoạch nông thôn mới đến 2020 đã hết kỳ hạn nhưng chưa được điều chỉnh, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Buôn Trấp đang thực hiện chưa được phê duyệt.

- Vừa qua nhu cầu phát triển các nông trại, trang trại nhu cầu chuyển từ đất CLN sang đất NKH rất lớn; các trang trại đã triển khai thi công, quy hoạch sử dụng đất đến 2030 đã quy hoạch vị trí nhưng quy hoạch xây dựng xã chưa điều chỉnh.

- Chính sách pháp luật về đất đai có nhiều thay đổi, đặc biệt là thay đổi liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng, triển khai giá đền bù theo giá thị trường trong khi việc xác định giá thị trường để đưa vào đền bù hiện chưa có chính sách cụ thể.

Bài học kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022:

- Đối với công trình dự án đầu tư công (Đường vào thác Dray Nur – thác Dray Sấp thượng, thủy lợi Dur Kmăl) nguồn vốn cần được bố trí đúng theo kế hoạch tránh tình trạng thiếu vốn kéo dài thời gian thực hiện dự án. Ba công trình Quốc phòng – An ninh chủ đầu tư xác định rõ nguồn vốn và kế hoạch triển khai đầu tư để tránh tình trạng công trình đăng ký quá 3 năm nhưng không triển khai thực hiện.

- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã, quy hoạch thị trấn Buôn Trấp cần được sớm triển khai và phê duyệt để đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất đến 2030.

- Kiến nghị Trung ương sớm hoàn thiện điều chỉnh Luật đất đai 2013, ban hành các cơ chế, thể chế mới trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

Bảng 2: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến từng xã.

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Buôn Trấp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	DTN	35.590,39	3.045,00	4.384,73	4.136,45	4.897,01	4.414,04	7.035,00	5.345,81	2.332,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.646,24	2.421,28	3.932,64	3.394,94	4.292,89	4.192,50	6.556,04	4.775,84	2.080,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.612,98	1.186,34	335,59	281,80	881,75	169,73	1.683,77	2.000,68	1.073,32
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.566,51	838,45	110,82	239,27	624,70	20,64	1.073,52	1.697,90	961,20
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.046,47	347,89	224,77	42,53	257,06	149,09	610,25	302,78	112,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	566,23	20,84	167,53	113,94	13,06	34,86	71,25	135,35	9,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.632,17	1.155,50	3.201,30	2.864,53	2.904,04	3.414,44	3.301,60	928,72	862,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	162,92	-	117,16	45,76	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.630,17	-	-	-	-	-	-	1.630,17	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.762,95	33,07	74,89	43,07	458,18	532,26	1.439,06	60,28	122,14
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	696,88	-	-	-	-	0,51	677,83	18,53	-
-	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	2.066,07	33,07	74,89	43,07	458,18	531,75	761,23	41,75	122,14
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	216,80	21,42	22,24	40,02	29,64	25,00	49,80	17,67	11,02
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,03	4,12	13,92	5,82	6,22	16,21	10,56	2,99	2,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.680,99	542,04	451,74	741,13	478,38	221,38	475,17	518,91	252,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60,32	1,44	28,73	0,30	23,37	2,03	4,45	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,55	5,55	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,28	4,57	-	1,24	0,08	-	-	0,04	0,35
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74	0,77	6,33	4,51	6,20	1,94	-	0,82	0,17
2.6	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	121,56	19,89	19,43	10,46	64,90	-	0,20	6,68	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.177,63	246,10	275,68	556,07	274,90	149,13	248,44	302,93	124,38
-	Đất giao thông	DGT	986,39	133,80	169,57	169,69	116,41	87,75	95,54	154,99	58,64

-	Đất thủy lợi	DTL	703,82	53,64	64,21	80,05	133,18	51,38	131,79	137,50	52,07
-	Đất văn hóa	DVH	1,65	0,55	0,05	0,37	0,33	0,18	0,12	-	0,05
-	Đất y tế	DYT	6,70	3,10	1,36	0,50	0,18	0,81	0,32	0,25	0,18
-	Đất giáo dục	DGD	44,78	16,52	4,07	8,10	4,20	3,45	4,77	1,73	1,94
-	Đất thể dục thể thao	DTT	20,70	4,89	4,82	3,61	3,12	0,66	1,38	0,98	1,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	293,30	0,95	13,37	278,82	0,15	0,01	-	-	-
-	Đất CT bưu chính viễn thông	DBV	0,87	0,18	0,02	0,13	0,01	0,16	0,11	0,01	0,25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,20	3,25	5,24	1,47	-	-	-	-	0,24
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,21	0,48	0,27	0,95	0,30	-	-	0,91	0,30
-	Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT	NTD	102,13	27,45	12,66	12,14	16,11	3,63	14,41	6,51	9,22
-	Đất chợ	DCH	3,88	1,30	0,04	0,24	0,91	1,10	-	0,04	0,25
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,48	-	17,48	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,98	1,70	1,12	2,46	0,75	0,78	0,77	0,40	1,00
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,57	5,07	-	-	-	0,50	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	512,28	-	74,87	103,85	93,57	51,39	57,30	67,14	64,16
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	156,09	156,09	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,55	6,15	0,97	0,33	0,86	0,91	0,25	0,42	0,65
2.13	Đất XDTS tổ chức sự nghiệp	DTS	1,34	0,58	-	0,54	-	-	0,22	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	515,42	84,13	27,12	61,37	7,01	14,70	119,08	140,48	61,53
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51,20	-	-	-	6,74	-	44,46	-	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	263,16	81,68	0,35	0,38	125,74	0,16	3,79	51,06	-
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	702,29	702,29							
4	Khu sản xuất nông nghiệp(Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây nông nghiệp lâu năm)	KNN	23.909,80	1.705,07	3.312,13	3.103,80	3.528,74	3.435,08	4.375,12	2.626,62	1.823,24
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4.556,03	33,07	192,05	88,83	458,18	532,26	1.439,06	1.690,45	122,14

6	Khu du lịch	KDL	17,48	-	17,48	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1.630,17	-	-	-	-	-	-	1.630,17	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC									
10	Khu đô thị - thương mại	KTM	10,16	5,87	0,04	1,48	0,99	1,10	-	0,08	0,60
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	166,25	161,96	0,04	1,48	0,99	1,10	-	0,08	0,60
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	512,28	-	74,87	103,85	93,57	51,39	57,30	67,14	64,16
13	Khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết chuyển tiếp sang kế hoạch sử dụng đất 2023.

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mới /CT
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	-	-	-	-
1,1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	-	-	-	-
1	Công trình quốc phòng xã Ea Na	CQP	0,30	Ea Na	Chuyển tiếp
2	Mở rộng thao trường bắn Buôn Krang xã Đur Kmăl	CQP	2,50	Đur Kmăl	Chuyển tiếp
3	Công an huyện Krông Ana	CAN	4,00	Buôn Trấp	Chuyển tiếp
2	Các công trình, dự án còn lại	-	-	-	-
2,1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	-	-	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	DGT	0,56	Dray Sáp	Chuyển tiếp
2	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	DGT	4,41	Dray Sáp	Chuyển tiếp
3	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Đur Kmăl, xã Đur Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	DTL	16,80	Đur Kmăl	Mới
4	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	DGT	0,07	Buôn Trấp	Mới
5	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	DTL	0,10	Bình Hòa	Mới
6	Sửa chữa hệ thống thoát nước và bể nước, TDP3, thị trấn Buôn Trấp	DGT	0,05	Buôn Trấp	Mới
7	Xây dựng trạm bơm buôn trấp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	DTL	0,50	Buôn Trấp	Mới
8	Đường giao thông cánh đồng Tháng 10 thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	DGT	1,40	Buôn Trấp	Mới
9	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tư Lơ, huyện Krông Ana	DGT	0,50	Ea Na	Mới
10	Xây dựng trạm bơm Buôn Trấp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	DTL	0,60	Buôn Trấp	Mới
11	Sửa chữa nghĩa trang buôn Krông, xã Đur Kmăl	NTD	2,00	Đur Kmăl	Mới
2,2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	-	-	-	-
1	Mở rộng khu đông nam (Đất TSC có Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai, Viện kiểm soát và đơn vị khác ...)	ODT	4,16	Buôn Trấp	Chuyển tiếp
		DGT	2,62		Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mới /CT
		DKV	1,35		Chuyển tiếp
		TSC	1,00		Chuyển tiếp
		TMD	0,21		Chuyển tiếp
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (Thửa đất nhỏ hẹp)	ODT	0,11	Buôn Tráp	Chuyển tiếp
3	Khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	SKX	2,25	Dray Sáp	Chuyển tiếp
4	Bán tài sản trên đất, đấu giá QSDĐ tại xã Ea Na (Cơ sở nhà đất thuộc Công ty TNHH MTV Cà phê - Ca cao)	SKC	3,75	Ea Na	Chuyển tiếp
5	Xây dựng chợ Ea Bông	DCH	0,51	Ea Bông	Chuyển tiếp
6	Trang trại đồi Chư Mpaio	NKH	1,23	Bình Hòa	Chuyển tiếp
7	Đất nông nghiệp khác thôn Sơn Trà	NKH	1,76	Bình Hòa	Chuyển tiếp
8	Đất nông nghiệp khác Buôn Êa Căm	NKH	1,27	Băng Adrênh	Chuyển tiếp
9	Đất nông nghiệp khác Buôn Cuê khu 4	NKH	3,50	Băng Adrênh	Chuyển tiếp
10	Đất nông nghiệp khác Buôn Cuê khu 1	NKH	3,60	Băng Adrênh	Chuyển tiếp
11	Đất nông nghiệp khác Ea Bring khu 3	NKH	1,24	Băng Adrênh	Chuyển tiếp
12	Đất nông nghiệp khác thôn Ea Bring khu 2	NKH	1,22	Băng Adrênh	Chuyển tiếp
13	Đất NKH Buôn Cuê khu 2	NKH	1,36	Băng Adrênh	Mới
14	Đất nông nghiệp khác thôn Ea Bring khu 1	NKH	2,25	Băng Adrênh	Mới
15	Đất nông nghiệp khác Buôn Cuê khu 2	NKH	0,50	Băng Adrênh	Mới
16	Đất nông nghiệp khác thôn Quỳnh Tân 2	NKH	1,60	Buôn Tráp	Chuyển tiếp
17	Đất nông nghiệp khác số 1 Buôn Rung	NKH	0,68	Buôn Tráp	Chuyển tiếp
18	Đất nông nghiệp khác số 2 Buôn Rung	NKH	0,67	Buôn Tráp	Mới
19	Đất nông nghiệp khác thôn Quỳnh Tân 1	NKH	0,43	Buôn Tráp	Mới
20	Đất nông nghiệp khác số tổ dân phố 3	NKH	0,74	Buôn Tráp	Mới
21	Trang trại thôn Sơn Thọ 2 (2 trang trại)	NKH	1,61	Dur Kmäl	Chuyển tiếp
22	Trang trại thôn Sơn Thọ 1	NKH	1,08	Dur Kmäl	Chuyển tiếp
23	Trang trại Buôn Kmäl	NKH	1,18	Dur Kmäl	Chuyển tiếp
24	Chuyển CLN sang NKH Buôn Kmäl khu 1	NKH	0,62	Dur Kmäl	Chuyển tiếp
25	Chuyển CLN sang NKH Buôn Krang khu 3	NKH	2,07	Dur Kmäl	Chuyển

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mới /CT tiếp
					tiếp
26	Chuyển CLN sang NKH Buôn Dur	NKH	2,27	Dur Kmăl	Chuyển tiếp
27	Chuyển CLN sang NKH Buôn Kmăl khu 3	NKH	0,69	Dur Kmăl	Chuyển tiếp
28	Chuyển CLN sang NKH Buôn Krang khu 2	NKH	1,04	Dur Kmăl	Mới
29	Đất nông nghiệp khác Buôn Kuốp 1	NKH	2,73	Dray Sáp	Chuyển tiếp
30	Đất nông nghiệp khác Buôn Kuốp 2	NKH	1,14	Dray Sáp	Chuyển tiếp
31	Đất nông nghiệp khác Thôn An Na	NKH	7,30	Dray Sáp	Chuyển tiếp
32	Đất nông nghiệp khác Buôn Kla	NKH	1,55	Dray Sáp	Chuyển tiếp
33	Đất nông nghiệp khác Buôn Kuốp	NKH	1,20	Dray Sáp	Mới
34	Đất nông nghiệp khác Buôn Sah	NKH	1,15	Ea Bông	Chuyển tiếp
35	Đất nông nghiệp khác Buôn Mblót 1	NKH	1,52	Ea Bông	Mới
36	Đất nông nghiệp khác Buôn Mblót 2	NKH	2,40	Ea Bông	Mới
37	Đất nông nghiệp khác Thôn Thành Công	NKH	0,65	Ea Na	Chuyển tiếp
38	Đất nông nghiệp khác Thôn Quỳnh Ngọc 2	NKH	0,38	Ea Na	Chuyển tiếp
39	Đất nông nghiệp khác Thôn Quỳnh Ngọc	NKH	2,30	Ea Na	Chuyển tiếp
40	Đất nông nghiệp khác thôn Tân Lập	NKH	0,18	Ea Na	Chuyển tiếp
41	Đất nông nghiệp khác thôn Buôn Ea Na 1 (1 trang trại)	NKH	0,11	Ea Na	Mới
42	Đất nông nghiệp khác Buôn Ea Na (3 trang trại)	NKH	2,20	Ea Na	Chuyển tiếp
43	Đất nông nghiệp khác thôn 4 (2 trang trại)	NKH	1,70	Quảng Điền	Chuyển tiếp
44	Đấu giá đất thương mại dịch vụ Trường mầm non Krông Ana cũ	TMD	0,54	Buôn Tráp	Mới
45	Đấu giá đất thương mại dịch vụ Chi cục thuế cũ	TMD	0,06	Buôn Tráp	Mới
46	Đấu giá đất ở nhà làm việc trạm khuyến nông cũ	ODT	0,06	Buôn Tráp	Mới
47	Đấu giá đất ở cầu C7	ONT	0,29	Ea Bông	Mới
48	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư tuyến 2, khu vực chợ Băng Adrênh, huyện Krông Ana	ONT	3,00	Băng Adrênh	Mới
		DGT	1,00	Băng Adrênh	Mới
		DKV	0,50	Băng Adrênh	Mới
		TSC	0,50	Băng Adrênh	Mới
49	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đông Nam (giai đoạn 5)	ODT	2,86	Buôn Tráp	Mới
		TSC	0,28	Buôn Tráp	Mới
		DKV	0,46	Buôn Tráp	Mới
		DGT	3,23	Buôn Tráp	Mới
50	Đền bù, GPMB; xây dựng cơ sở hạ tầng cụm	SKN	10,00	Buôn Tráp	Mới

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Mới /CT
	tiểu thủ công nghiệp buôn Ê Căm				
51	Mở rộng nghĩa địa Cu Pao	NTD	1,00	Buôn Tráp	Mới
52	Nhà văn hóa xã Ea Bông	DVH	0,25	Ea Bông	Mới
53	Giao đất cấp sổ Hội trường thôn Ea Brinh	DSH	0,13	Băng Adrênh	Mới
54	Nghĩa địa xã Băng Adrênh	NTD	0,68	Băng Adrênh	Mới
55	Mở rộng đường vào Nghĩa địa xã Băng Adrênh	DGT	0,05	Băng Adrênh	Mới
56	Xây dựng trạm nước sạch xã Bình Hòa	SKC	0,15	Bình Hòa	Mới
57	Xây dựng hội trường thôn Ea Tung	DSH	0,11	Ea Na	Mới
58	Chuyển đất ở các hộ gia đình TT Buôn Tráp	ODT	1,00	Buôn Tráp	Mới
59	Chuyển đất ở các hộ gia đình xã	ONT	1,00	Dray Sáp	Mới
		ONT	1,00	Ea Na	Mới
		ONT	1,00	Ea Bông	Mới
		ONT	0,80	Băng Adrênh	Mới
		ONT	0,80	Bình Hòa	Mới
		ONT	0,80	Dur Kmăl	Mới
		ONT	0,80	Quảng Điền	Mới
60	Đất san lấp xã Dray Sáp	SKX	4,69	Dray Sáp	Mới
61	Sét gạch ngói xã Ea Bông	SKX	5,43	Ea Bông	Mới
62	Đất san lấp thôn Sơn Trà xã Bình Hòa	SKX	4,27	Bình Hòa	Mới
63	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Sơn Trà	SKX	0,26	Bình Hòa	Mới
64	Đất sản xuất kinh doanh thôn Hải Châu	SKC	0,67	Bình Hòa	Mới
65	Đất thương mại hạ lưu Hồ Sen (Khu vui chơi giải trí hạ Lưu Hồ Sen)	TMD	0,45	Buôn Tráp	Mới
66	Đất thương mại thôn Quỳnh Ngọc	TMD	1,20	Ea Na	Mới
2,3	Các khu vực sử dụng đất khác	-	-	-	-
1	Gao rừng về cho cộng đồng dân cư quản lý	RST	120,44	Quảng Điền	Mới

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động...và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, huyện sẽ cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2023 như sau:

1 Đất nông nghiệp: Diện tích kế hoạch 2023 là 31646,24 ha, giảm 91,04 ha so với năm 2022.

1.1 Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch 2023 là 7612,98 ha, giảm 11,37 ha so với năm 2022.

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích kế hoạch 2023 là 5566,51 ha, giảm 5,39 ha so với năm 2022.

- Đất trồng lúa nước còn lại: Diện tích kế hoạch 2023 là 2046,47 ha, giảm 5,98 ha so với năm 2022.

1.2 Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích kế hoạch 2023 là 566,23 ha, giảm 13,37 ha so với năm 2022.

1.3 Đất trồng cây lâu năm: Diện tích kế hoạch 2023 là 18632,17 ha, giảm 122,02 ha so với năm 2022.

1.4 Đất rừng phòng hộ: Diện tích kế hoạch 2023 là 162,92 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

1.5 Đất rừng đặc dụng: Diện tích kế hoạch 2023 là 1630,17 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

1.6 Đất rừng sản xuất: Diện tích kế hoạch 2023 là 2762,95 ha, giảm 2,2 ha so với năm 2022.

- Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Diện tích kế hoạch 2023 là 696,88 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: Diện tích kế hoạch 2023 là 2066,07 ha, giảm 2,2 ha so với năm 2022.

1.7 Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích kế hoạch 2023 là 216,8 ha, giảm 1,2 ha so với năm 2022.

1.8 Đất nông nghiệp khác: Diện tích kế hoạch 2023 là 62,03 ha, tăng 59,12 ha so với năm 2022.

2 Đất phi nông nghiệp: Diện tích kế hoạch 2023 là 3680,99 ha, tăng 95,3 ha so với năm 2022.

2.1 Đất quốc phòng: Diện tích kế hoạch 2023 là 60,32 ha, tăng 2,8 ha so với năm 2022.

2.2 Đất an ninh: Diện tích kế hoạch 2023 là 5,55 ha, tăng 4 ha so với năm 2022.

2.3 Đất cụm công nghiệp: Diện tích kế hoạch 2023 là 10 ha, tăng 10 ha so với năm 2022.

2.4 Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích kế hoạch 2023 là 6,28 ha, tăng 2,46 ha so với năm 2022.

2.5 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích kế hoạch 2023 là 20,74 ha, tăng 4,57 ha so với năm 2022.

2.6 Đất sử dụng hoạt động khoáng sản: Diện tích kế hoạch 2023 là 0 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

2.7 Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Diện tích kế hoạch 2023 là 121,56 ha, tăng 14,88 ha so với năm 2022.

2.8 Đất phát triển hạ tầng : Diện tích kế hoạch 2023 là 2177,63 ha, tăng 35,06 ha so với năm 2022.

- Đất giao thông: Diện tích kế hoạch 2023 là 986,39 ha, tăng 13,89 ha so với năm 2022.

- Đất thủy lợi: Diện tích kế hoạch 2023 là 703,82 ha, tăng 18 ha so với năm 2022.

- Đất văn hóa: Diện tích kế hoạch 2023 là 1,65 ha, tăng 0,25 ha so với năm 2022.

- Đất y tế: Diện tích kế hoạch 2023 là 6,7 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2022.

- Đất giáo dục: Diện tích kế hoạch 2023 là 44,78 ha, giảm 0,66 ha so với

năm 2022.

- Đất thể dục thể thao: Diện tích kế hoạch 2023 là 20,7 ha, giảm 0,51 ha so với năm 2022.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích kế hoạch 2023 là 293,3 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

- Đất CT bưu chính viễn thông: Diện tích kế hoạch 2023 là 0,87 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích kế hoạch 2023 là 10,2 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

- Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích kế hoạch 2023 là 3,21 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

- Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT: Diện tích kế hoạch 2023 là 102,13 ha, tăng 3,68 ha so với năm 2022.

- Đất chợ: Diện tích kế hoạch 2023 là 3,88 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2022.

2.9 Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích kế hoạch 2023 là 17,48 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

2.14 Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích kế hoạch 2023 là 8,98 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2022.

2.15 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích kế hoạch 2023 là 5,57 ha, tăng 2,31 ha so với năm 2022.

2.10 Đất ở tại nông thôn: Diện tích kế hoạch 2023 là 512,28 ha, tăng 9,43 ha so với năm 2022.

2.11 Đất ở tại đô thị: Diện tích kế hoạch 2023 là 156,09 ha, tăng 8,12 ha so với năm 2022.

2.12 Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích kế hoạch 2023 là 10,55 ha, tăng 1,7 ha so với năm 2022.

2.13 Đất XDTS tổ chức sự nghiệp: Diện tích kế hoạch 2023 là 1,34 ha, giảm 0,06 ha so với năm 2022.

2.16 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích kế hoạch 2023 là 515,42 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

2.17 Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích kế hoạch 2023 là 51,2 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

2.18 Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích kế hoạch 2023 là 0 ha, không biến động trong năm kế hoạch 2023.

3 Đất chưa sử dụng: Diện tích kế hoạch 2023 là 263,16 ha, giảm 4,26 ha so với năm 2022.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch 2023 được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3: Diện tích các loại đất chuyển mục đích trong năm 2023.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	89,27
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	11,37
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,39
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK/PNN	5,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,20
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,06
3.1	Đất giáo dục chuyển sang đất ở	DGD/CDO	-
3.2	Đất chợ chuyển sang đất ở	DCH/CDO	-
3.3	Đất sinh hoạt chuyển sang đất ở	DSH/CDO	-
3.4	Đất TSC chuyển sang đất ở	TSC/CDO	0,06
3.5	Đất CAN chuyển sang đất ở	CAN/CDO	-
3.6	Đất Thể thao chuyển sang đất ở	DTT/CDO	-

(Chi tiết xem tại “Biểu 07/CH” – phần biểu).

3.5. Diện tích cần thu hồi đất.

Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2023 được thể hiện qua bảng sau.

Bảng 4: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	DTN	33,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,49
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,39</i>
-	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,20
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng trồng</i>	<i>RST</i>	<i>2,20</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.6	Đất sử dụng hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	0,37
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,22
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>
-	<i>Đất giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>0,12</i>
-	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất CT bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, ND, NTL, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02
2.13	Đất XDTS tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-

(Chi tiết xem tại “Biểu 08/CH” – phần biểu).

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong năm 2023, huyện Krông Ana sẽ khai thác 4,26 ha đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án phi nông nghiệp.

(Chi tiết xem tại “Biểu 09/CH” – phần biểu)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện tại “Biểu 10/CH”.

3.8. Dự kiến các khoản thu chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất.
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.
- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.
- Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa IX, Kỳ họp bất thường về Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh giai đoạn 2020 – 2024.
- Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020-2024.
- Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 05-05-2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Ana: (diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi,...)

3.8.2. Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện các công tác sau

- Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai, xuất đầu tư vào đất

khi có cơ sở hạ tầng đầu tư.

- Dự kiến các khoản chi: Chi cho việc bồi thường khi thu hồi đất.

3.8.3. Phương pháp và kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là đồng.

Bảng 5: Dự kiến các khoản thu chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (VNĐ)
A	Dự kiến các nguồn thu chính			10.000		120.558.000.000
1	Bán tài sản trên đất, đấu giá QSDĐ tại xã Ea Na (Cơ sở nhà đất thuộc Công ty TNHH MTV Cà phê - Ca cao)	Xã Ea Na	TMD	3,75	440.000	18.150.000.000
2	Dự án: Mở rộng bổ sung khu dân cư Đông Nam	TT Buôn Tráp	ODT	4,16	1.500.000	81.120.000.000
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (Thửa đất nhỏ hẹp)	TT Buôn Tráp	ODT	0,11	2.000.000	2.860.000.000
8	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	TT Buôn Tráp	ODT	0,80	310.000	3.224.000.000
11	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Băng Adrênh	ONT	0,90	230.000	2.484.000.000
12	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Bình Hòa	ONT	0,50	230.000	1.380.000.000
13	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Dray Sáp	ONT	0,80	300.000	2.880.000.000
14	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Dur KMăl	ONT	0,80	230.000	2.208.000.000
15	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Ea Bông	ONT	0,70	250.000	2.100.000.000
16	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Ea Na	ONT	0,80	260.000	2.496.000.000
17	CMĐ đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Xã Quảng Điền	ONT	0,60	230.000	1.656.000.000

STT	Hạng mục	Địa điểm	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (VNĐ)
B	Dự kiến chi phí bồi thường					16.970.400.000
1	Đất trồng lúa		LUC	0,24	35.000	100.800.000
2	Đất trồng cây lâu năm		CLN	22,56	45.000	12.182.400.000
3	Đất trồng cây hàng năm		BHK	0,57	30.000	205.200.000
4	Đất nuôi trồng thủy sản		NTS	0,10	25.000	30.000.000
5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		SKX	0,37	500.000	2.220.000.000
6	Đất ở nông thôn		ONT	0,12	1.000.000	1.440.000.000
7	Đất ở đô thị		ODT	0,03	2.200.000	792.000.000
C	Cân đối Thu - Chi (A - B)					103.587.600.000

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ nâng cao hiệu quả sản xuất, cải tạo làm tăng độ màu mỡ của đất trồng lúa, bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

- Trong quá trình khai thác, sử dụng đất nông nghiệp phải canh tác phù hợp với điều kiện trên địa bàn huyện. Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Kiểm tra nghiêm ngặt và khắc phục kịp thời các tác động của các dự án chuyên mục đích đất trồng lúa, trồng rừng sang mục đích khác phòng trừ việc ảnh hưởng xấu đến sản xuất đất lúa khu vực liền kề và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, phường. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ, rừng đặc dụng. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ về rừng.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã, thị trấn giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây

dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi Kế hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai chỉ tiêu sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và nhân dân trong huyện.

- Việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ Huyện đến các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại, tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Tạo điều kiện thuận lợi và cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND huyện về quản lý nhà nước đôi với đất đai; đề xuất các biện pháp quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo Luật Đất đai hiện hành, hướng dẫn các ngành sử dụng đất có hiệu quả đi đôi với việc bảo vệ tài nguyên đất và môi trường.

PHẦN II - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Ana cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã tuân thủ các chỉ tiêu quy

hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã cập nhật đầy đủ các định hướng quy hoạch chuyên ngành, xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2023; xác định diện tích đất cần thu hồi, các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành từ Trung ương, tỉnh, huyện và các xã, thị trấn trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất sẽ nâng hiệu quả sử dụng đất đảm bảo an ninh lương thực.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương và đảm bảo mục tiêu đô thị hoá.

- Các loại đất phát triển cơ sở hạ tầng khác như đất giao thông, thuỷ lợi giáo dục, y tế... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của các xã, thị trấn.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất, hồ sơ quy hoạch sử dụng đất của UBND huyện đã hoàn thiện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở pháp lý để kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Ana có hiệu lực thực hiện.

- Đề nghị các Chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các đơn vị triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định và tiến độ.

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk bố trí nguồn kinh phí cho huyện để thực hiện các dự án theo Nghị quyết và phương án Kế hoạch sử dụng đất 2023 đã đề ra. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Krông Ana trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk phê duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.

PHẦN III - BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Krông Ana- Tỉnh Đắk Lắk
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Krông Ana- Tỉnh Đắk Lắk
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Ana - Tỉnh Đắk Lắk